

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG**



**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC HÌNH THỨC GIÁO DỤC CHÍNH QUY,
VỪA LÀM VỪA HỌC NĂM 2021
(MÃ TRƯỜNG: QSA)**

AN GIANG, 08/2021

MỤC LỤC

I. Thông tin chung về trường (tính đến thời điểm xây dựng Đề án).....	1
1. Tên trường, sứ mạng, địa chỉ các trụ sở và địa chỉ trang thông tin điện tử.....	1
2. Quy mô đào tạo tính đến ngày 31/12/2020.....	1
3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất.....	4
II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng.....	10
1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:.....	10
1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:.....	10
1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị.....	11
1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử sách) trong thư viện.....	11
1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu (Xem Phụ lục 3).....	11
1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng (Xem Phụ lục 4).....	11
III. Các thông tin của năm tuyển sinh.....	11
1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học (Bao gồm cả các chương trình chất lượng cao; không bao gồm liên thông chính quy và văn bằng 2 chính quy).....	11
1.1. Đối tượng tuyển sinh.....	11
1.2. Phạm vi tuyển sinh:.....	11
1.3. Phương thức tuyển sinh.....	12
1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....	19
1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điều kiện nhận ĐKXT).....	22
1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:.....	22
1.7. Tổ chức tuyển sinh.....	22
1.8. Chính sách ưu tiên.....	23
1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.....	23
1.10. Học phí dự kiến hệ chính quy và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm...23	
1.11. Các nội dung khác.....	24
1.12. Tình hình việc làm (Xem Phụ lục 6).....	25
1.13. Tài chính.....	25
2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học (Không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ ngành Giáo dục mầm non và đào tạo văn bằng 2 VLVH).....	25
2.1. Đối tượng tuyển sinh.....	25
2.2. Phạm vi tuyển sinh.....	25
2.3. Phương thức tuyển sinh.....	25
2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....	26

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT	26
2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường	27
2.7. Tổ chức tuyển sinh.....	27
2.8. Chính sách ưu tiên.....	27
2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển	27
2.10. Học phí dự kiến hệ VLVH và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm	27
2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh trong năm	27
3. Tuyển sinh liên thông vừa làm vừa học trình độ đại học: từ cao đẳng lên đại học.....	27
3.1. Đối tượng tuyển sinh	27
3.2. Phạm vi tuyển sinh	27
3.3. Phương thức tuyển sinh.....	27
3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:	28
3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT	28
3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường	29
3.7. Tổ chức tuyển sinh.....	29
3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển	29
3.9. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm.....	29
4. Tuyển sinh trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học đối với người có bằng ĐH.	29
4.1. Đối tượng tuyển sinh	29
4.2. Phạm vi tuyển sinh	29
4.3. Phương thức tuyển sinh.....	29
4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....	30
4.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT	30
4.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường	31
4.7. Tổ chức tuyển sinh.....	31
4.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển	31
4.9. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm.....	31
PHỤ LỤC 1. DANH SÁCH CÁC TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN	32
PHỤ LỤC 2. TRANG THIẾT BỊ THỰC NGHIỆM VÀ NGHIÊN CỨU	33
PHỤ LỤC 3. DANH SÁCH ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN CƠ HỮU	52
PHỤ LỤC 4. DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG.....	85
PHỤ LỤC 5: THÔNG TIN DANH MỤC NGÀNH ĐƯỢC PHÉP ĐÀO TẠO	90
PHỤ LỤC 6: TÌNH HÌNH VIỆC LÀM (THỐNG KÊ CHO 2 KHÓA TỐT NGHIỆP GẦN NHẤT).....	95

PHỤ LỤC 7: DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THPT THUỘC DIỆN ƯU TIÊN XÉT TUYỂN THEO QUY ĐỊNH ĐHQG – HCM NĂM 2021	96
PHỤ LỤC 8: MẪU DÀN Ý VÀ CÁCH THỨC TRÌNH BÀY CỦA BÀI LUẬN	100

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2021

I. Thông tin chung về trường (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1. Tên trường, sứ mạng, địa chỉ các trụ sở và địa chỉ trang thông tin điện tử

a. Tên trường:

- Tiếng Việt: Trường Đại học An Giang.
- Tiếng Anh: An Giang University.

b. Sứ mạng của Nhà trường

Sứ mạng của Trường Đại học An Giang là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ có uy tín, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của đất nước trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

c. Địa chỉ:

- Khu trung tâm: Số 18 Ung Văn Khiêm, P. Đông Xuyên, TP. Long Xuyên, T. An Giang.

- Khu A: 25 Võ Thị Sáu, P. Đông Xuyên, TP. Long Xuyên, T. An Giang.

d. Trang thông tin điện tử: <http://www.agu.edu.vn>.

2. Quy mô đào tạo tính đến ngày 31/12/2020

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I.	Chính quy								
1	Sau đại học	57				91		40	188
1.1	Tiến sĩ								
1.2	Thạc sĩ	57				91		40	188
1.2.1	Quản lý giáo dục	57							57
1.2.2	Khoa học cây trồng					59			59
1.2.3	Chăn nuôi					32			32
1.2.4	Quản lý tài nguyên và môi trường							40	40
2	Đại học								
2.1	Chính quy								
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên	1625		2940	170	1983		1625	8343

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2.1.1.1	Giáo dục Chính trị	87							87
2.1.1.2	Giáo dục Mầm non	405							405
2.1.1.3	Giáo dục Tiểu học	351							351
2.1.1.4	Sư phạm Địa lý	96							96
2.1.1.5	Sư phạm Hóa học	60							60
2.1.1.6	Sư phạm Lịch sử	84							84
2.1.1.7	Sư phạm Ngữ văn	117							117
2.1.1.8	Sư phạm Sinh học	7							7
2.1.1.9	Sư phạm Tiếng Anh	275							275
2.1.1.10	Sư phạm Toán học	124							124
2.1.1.11	Sư phạm Vật lý	19							19
2.1.1.12	Kế toán			644					644
2.1.1.13	Luật			615					615
2.1.1.14	Marketing			304					304
2.1.1.15	Quản trị kinh doanh			760					760
2.1.1.16	Tài chính - Ngân hàng			518					518
2.1.1.17	Tài chính doanh nghiệp			99					99
2.1.1.18	Công nghệ sinh học				170				170
2.1.1.19	Bảo vệ thực vật					385			385
2.1.1.20	Chăn nuôi					79			79
2.1.1.21	Công nghệ kỹ thuật hóa học					26			26
2.1.1.22	Công nghệ kỹ thuật môi trường					30			30
2.1.1.23	Công nghệ thông tin					721			721
2.1.1.24	Công nghệ thực phẩm					274			274
2.1.1.25	Khoa học cây trồng					107			107
2.1.1.26	Kỹ thuật phần mềm					256			256
2.1.1.27	Nuôi trồng thủy sản					66			66
2.1.1.28	Phát triển nông thôn					39			39
2.1.1.29	Kinh tế quốc tế							307	307

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	Tổng
2.1.1.30	<i>Ngôn ngữ Anh</i>							611	611
2.1.1.31	<i>Quản lý tài nguyên và môi trường</i>							83	83
2.1.1.32	<i>Triết học</i>							34	34
2.1.1.33	<i>Văn học</i>							64	64
2.1.1.34	<i>Việt Nam học</i>							526	526
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên								
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy								
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy								
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								
3	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non								
3.1	Chính quy	320							320
3.1.1	<i>Giáo dục Mầm non</i>	66							66
3.1.2	<i>Giáo dục Thể chất</i>	23							23
3.1.3	<i>Giáo dục Tiểu học</i>	88							88
3.1.4	<i>Sư phạm Âm nhạc</i>	43							43
3.1.5	<i>Sư phạm Mỹ thuật</i>	11							11
3.1.6	<i>Sư phạm Tiếng Anh</i>	83							83
3.1.7	<i>Sư phạm Tin học</i>	6							6
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy								
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng								
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học								
1.1	Vừa làm vừa học			361		69			430
1.1.1	<i>Kế toán</i>			74					74
1.1.2	<i>Quản trị kinh doanh</i>			191					191

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1.1.3	<i>Luật</i>			96					96
1.1.4	<i>Chăn nuôi</i>					23			23
1.1.5	<i>Bảo vệ thực vật</i>					15			15
1.1.6	<i>Phát triển nông thôn</i>					8			8
1.1.7	<i>Khoa học cây trồng</i>					23			23
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học								
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học	450				263			713
1.3.1	<i>Giáo dục Mầm non</i>	93							93
1.3.2	<i>Giáo dục Tiểu học</i>	267							267
1.3.3	<i>Sư phạm Tiếng Anh</i>	90							90
1.3.4	<i>Bảo vệ thực vật</i>					185			185
1.3.5	<i>Công nghệ thông tin</i>					12			12
1.3.6	<i>Công nghệ thực phẩm</i>					58			58
1.3.7	<i>Phát triển nông thôn</i>					8			8
1.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên							134	134
1.4.1	<i>Ngôn ngữ Anh</i>							134	134
2	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non								
2.1	Vừa làm vừa học	44							44
2.1.1	<i>Sư phạm Âm nhạc</i>	25							25
2.1.2	<i>Sư phạm Mỹ thuật</i>	19							19
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học								
2.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng								
III	Đào tạo từ xa								

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Năm 2019 Trường xét tuyển theo 4 phương thức: ngoài xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT và tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh hiện hành, Trường còn xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2019 và kết quả học tập (Học bạ) THPT.

- Năm 2020 Trường xét tuyển theo 4 phương thức:

✚ **Phương thức 1:** Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thí sinh theo quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Bộ GD&ĐT

✚ **Phương thức 2:** Ưu tiên xét tuyển (UTXT) theo quy định của ĐHQG-TPHCM

✚ **Phương thức 3:** Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2020

✚ **Phương thức 4:** Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2020

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

S T T	Khôi ngành/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Khôi ngành/ Nhóm ngành I						
	1. Giáo dục Mầm non <i>Tổ hợp 1: M02</i> <i>Tổ hợp 2: M03</i> <i>Tổ hợp 3: M05</i> <i>Tổ hợp 4: M06</i>	90	74	18	200	147	18,5
	2. Giáo dục Tiểu học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: C00</i> <i>Tổ hợp 4: D01</i>	60	71	18	200	177	18,5
	3. Giáo dục Chính trị <i>Tổ hợp 1: C00</i> <i>Tổ hợp 2: C19</i> <i>Tổ hợp 3: D01</i> <i>Tổ hợp 4: D66</i>	10	0	18	30	16	18,5
	4. Sư phạm Toán học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: C01</i> <i>Tổ hợp 4: D01</i>	20	26	18	30	42	18,5
	5. Sư phạm Vật lý <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i>	10	0	18	30	0	18,5

S T T	Khối ngành/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: C05						
	6. Sư phạm Hóa học Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: B00 Tổ hợp 3: C02 Tổ hợp 4: D07	10	8	18	30	14	18,5
	7. Sư phạm Sinh học Tổ hợp 1: B00 Tổ hợp 2: B03 Tổ hợp 3: B04 Tổ hợp 4: D08	10	0	18	30	0	18,5
	8. Sư phạm Ngữ văn Tổ hợp 1: C00 Tổ hợp 2: D01 Tổ hợp 3: D14 Tổ hợp 4: D15	20	17	18	30	32	18,5
	9. Sư phạm Lịch sử Tổ hợp 1: C00 Tổ hợp 2: C19 Tổ hợp 3: C20 Tổ hợp 4: D14	10	10	18	30	15	18,5
	10. Sư phạm Địa lý Tổ hợp 1: A09 Tổ hợp 2: C00 Tổ hợp 3: C04 Tổ hợp 4: D10	10	16	18	30	20	18,5
	11. Sư phạm Tiếng Anh Tổ hợp 1: A01 Tổ hợp 2: D01 Tổ hợp 3: D09 Tổ hợp 4: D14	60	69	18	110	107	18,5
	12. Sư phạm Tin học Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01	40	0	18	40	0	18,5

S T T	Khối ngành/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
2	Khối ngành II						
3	Khối ngành III						
	1. Quản trị kinh doanh <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: D01</i> <i>Tổ hợp 4: C15</i>	120	168	19	120	315	20
	2. Tài chính – Ngân hàng <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: D01</i> <i>Tổ hợp 4: C15</i>	120	145	17	120	156	17
	3. Kế toán <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: D01</i> <i>Tổ hợp 4: C15</i>	100	154	17,5	100	244	18,5
	4. Marketing <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: D01</i> <i>Tổ hợp 4: C15</i>	80	77	17,5	80	158	18
	5. Luật <i>Tổ hợp 1: A01</i> <i>Tổ hợp 2: C00</i> <i>Tổ hợp 3: C01</i> <i>Tổ hợp 4: D01</i>	140	149	17,5	100	134	18
4	Khối ngành IV						
	1. Công nghệ Sinh học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: A18</i> <i>Tổ hợp 4: B00</i>	120	42	14	120	20	15
	2. Hóa học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: B00</i> <i>Tổ hợp 3: C02</i>	30	0	14	30	0	15

S T T	Khối ngành/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	<i>Tổ hợp 4: D07</i>						
5	Khối ngành V						
	1. Kỹ thuật phần mềm <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: C01</i> <i>Tổ hợp 4: D01</i>	100	45	14	100	64	15
	2. Công nghệ thông tin <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: C01</i> <i>Tổ hợp 4: D01</i>	180	190	15,5	180	248	18,5
	3. Công nghệ kỹ thuật môi trường <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: A18</i>	30	8	14	30	0	15
	4. Công nghệ kỹ thuật hóa học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: A18</i>	40	0	14	40	7	15
	5. Công nghệ thực phẩm <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: A18</i>	110	83	14	110	44	16
	6. Chăn nuôi <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: A18</i>	30	12	14	30	8	15
	7. Khoa học cây trồng <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i>	60	15	14	60	8	15

S T T	Khối ngành/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	<i>Tổ hợp 4: A18</i>						
	8. Bảo vệ thực vật <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: A18</i>	150	106	14	150	27	16
	9. Phát triển nông thôn <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: A18</i>	30	0	14	30	0	15
	10. Nuôi trồng thủy sản <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: A18</i>	30	29	14	60	5	15
6	Khối ngành VI						
7	Khối ngành VII						
	1. Việt Nam học <i>Tổ hợp 1: A01</i> <i>Tổ hợp 2: C00</i> <i>Tổ hợp 3: D01</i> <i>Tổ hợp 4: C04</i>	150	142	19	150	215	17,5
	2. Ngôn ngữ Anh <i>Tổ hợp 1: A01</i> <i>Tổ hợp 2: D01</i> <i>Tổ hợp 3: D09</i> <i>Tổ hợp 4: D14</i>	180	218	16	180	194	16
	3. Kinh tế quốc tế <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: D01</i> <i>Tổ hợp 4: C15</i>	80	108	15,75	80	95	17
	4. Quản lý tài nguyên và môi trường <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i>	30	16	14	30	6	15

S T T	Khối ngành/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: A18						
	5. Triết học Tổ hợp 1: A01 Tổ hợp 2: C00 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01	20	13	14	20	8	15
	6. Văn học Tổ hợp 1: C00 Tổ hợp 2: D01 Tổ hợp 3: D14 Tổ hợp 4: D15	40	31	14	40	14	15
	Tổng	2.350	2.042		2.750	2.539	

* **Ghi chú:** Điểm trúng tuyển dựa vào điểm thi THPT QG (2019) và điểm thi TN THPT (2020). Điểm xét tuyển của các tổ hợp bằng nhau.

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 419.679,5 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 1.242

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	374	34.917
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	4.617
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	17	3.883
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	107	10.280
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	161	12.584
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	86	3.553
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	4.987
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	116	32.938
3.1	Trung tâm nghiên cứu	3	1.662

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
3.2	Phòng thí nghiệm	92	14.019
3.3	Xưởng thực hành thực nghiệm	10	3.076
3.4	Nhà tập quân sự	1	400
3.5	Nhà học quốc phòng	1	1.126
3.6	Sân vận động	9	12.655
	Tổng		72.841

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

1. Phòng thực hành máy tính: 20 phòng

2. Khu Thí nghiệm - Thực hành: 92 phòng

Các phòng thực hành, thí nghiệm được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết để phục vụ cho việc thực nghiệm và nghiên cứu (**chi tiết xem ở Phụ lục 2**).

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử sách) trong thư viện

STT	Khối ngành đào tạo/ Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành/Nhóm ngành I	83.152
2	Nhóm ngành II	Không tuyển sinh
3	Nhóm ngành III	18.870
4	Nhóm ngành IV	8.788
5	Nhóm ngành V	43.432
6	Nhóm ngành VI	Không tuyển sinh
7	Nhóm ngành VII	38.311

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu (Xem Phụ lục 3)

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng (Xem Phụ lục 4)

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học (Bao gồm cả các chương trình chất lượng cao; không bao gồm liên thông chính quy và văn bằng 2 chính quy)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trên toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2021, Trường Đại học An Giang áp dụng 05 phương thức xét tuyển. Cụ thể như sau:

Điều kiện chung: tốt nghiệp THPT.

🚩 Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng

Trường dành tối đa 1% chỉ tiêu để xét tuyển theo phương thức này (*Cả phương thức 1.1, 1.2*).

❖ **Phương thức 1.1: theo quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Bộ GD&ĐT 2021**

- **Đối tượng:** Các thí sinh đủ điều kiện theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- **Cách đăng ký:** Các thí sinh nộp hồ sơ đăng ký theo quy định của Bộ GD&ĐT.

❖ **Phương thức 1.2: Ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi nhất trường THPT năm 2021 (theo quy định ĐHQG – HCM)**

- **Đối tượng:**

- Áp dụng cho các trường trung học phổ thông (THPT) bao gồm: trường Tiểu học-THCS-THPT, trường THCS-THPT và trường THPT, không bao gồm các trung tâm giáo dục thường xuyên.

- Hiệu trưởng/Ban Giám hiệu giới thiệu 01 thí sinh giỏi nhất trường THPT theo các tiêu chí sau:

▪ Đảm bảo 02 tiêu chí chính:

✓ Học lực Giỏi và hạnh kiểm Tốt trong 3 năm THPT

✓ Và điểm trung bình cộng học lực 3 năm THPT thuộc nhóm 3 học sinh cao nhất.

▪ Các tiêu chí kết hợp:

✓ Giấy chứng nhận hoặc giấy khen đạt giải thưởng học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố giải Nhất, Nhì, Ba (chọn giải thưởng cao nhất đạt được ở THPT).

✓ Các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế.

✓ Giấy chứng nhận hoặc giấy khen, hồ sơ khác liên quan đến thành tích học tập, rèn luyện trong quá trình học THPT.

- **Cách đăng ký:**

- Đăng ký xét tuyển (ĐKXT):

▪ Thí sinh đăng ký xét tuyển tối đa 03 nguyện vọng ngành/nhóm ngành vào 01 Trường đại học thành viên, khoa và phân hiệu trực thuộc ĐHQG-HCM (chỉ giới hạn 01 đơn vị)

▪ Thời gian ĐKXT: 15/5 - 15/6/2021

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Đơn đăng ký xét tuyển (*theo mẫu ĐHQG*). Hiệu trưởng/ Ban Giám hiệu trường THPT giới thiệu 01 thí sinh thuộc nhóm 03 học sinh giỏi nhất trường THPT.
 - Học bạ THPT (bản sao hoặc xác nhận trường THPT).
 - Giấy chứng nhận hoặc giấy khen đạt giải thưởng học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố (bản sao hoặc xác nhận trường THPT).
 - Bài luận viết tay của thí sinh về nguyện vọng xét tuyển vào ngành/nhóm ngành.
 - Giấy chứng nhận hoặc giấy khen, hồ sơ khác liên quan đến thành tích học tập, rèn luyện trong quá trình học THPT.
 - Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (nếu có).
- Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển trực tiếp về Phòng Đào tạo của Trường theo địa chỉ 18 Ung Văn Khiêm, phường Đông Xuyên, TP. Long Xuyên, An Giang.
 - Thời gian xét tuyển và công bố kết quả: trước 25/6/2021.
 - Xác nhận nhập học: **dự kiến trước 17h00 ngày 22/8 đối với thí sinh tham dự kỳ thi THPT đợt 1; trước 17h00 ngày 3/9 đối với thí sinh tham dự kỳ thi THPT đợt 2.**

📌 Phương thức 2: Ưu tiên xét tuyển (UTXT) theo quy định của ĐHQG-TPHCM

Trường dành tối đa **2%** chỉ tiêu và thực hiện xét tuyển ưu tiên theo quy định của Đại học Quốc gia TP. HCM ở các ngành **không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên**.

1. Đối tượng: Học sinh các trường thuộc Danh sách trường THPT UTXT: tổng số trường 149 (như năm 2020) (*theo Phụ lục 7 đính kèm*).

- ✓ Các trường THPT chuyên, năng khiếu trong cả nước cập nhật năm 2021 (83 trường).
- ✓ 66 Trường THPT bổ sung thêm theo các tiêu chí kết hợp, cụ thể như sau:
 - Phân bổ số lượng trường theo hướng ưu tiên khu vực tuyển sinh hoặc tỉnh/thành có số lượng thí sinh đăng ký, trúng tuyển nhiều vào ĐHQG-HCM giai đoạn 2018 – 2020.
 - Trường THPT có số lượng thí sinh trúng tuyển, nhập học nhiều vào ĐHQG-HCM.
 - Trường THPT có số lượng cựu học sinh đạt kết quả học tập cao khi học đại học tại ĐHQG-HCM.

2. Điều kiện đăng ký:

- Tốt nghiệp THPT năm 2021.
- Có hạnh kiểm tốt trong năm lớp 10, lớp 11, lớp 12.
- Chỉ áp dụng một lần đúng năm học sinh tốt nghiệp THPT
- ✓ Thí sinh của các trường THPT chuyên, năng khiếu: Kết quả học tập THPT đạt loại giỏi 2 trong 3 năm học THPT (không phân biệt thứ tự năm).
- ✓ Thí sinh của các trường THPT thuộc nhóm các trường ưu tiên do Giám đốc

ĐHQG-HCM phê duyệt năm 2021: Kết quả học tập THPT đạt loại giỏi trong 3 năm học THPT.

- Số nguyện vọng ĐKXT: Theo Quy định của ĐHQG-HCM, tối đa 03 nguyện vọng vào 01 đơn vị, không giới hạn số đơn vị (có phân biệt thứ tự nguyện vọng).
- Thời gian ĐKXT : 15/5-15/6/2021.
- Thời gian xét tuyển, lọc ảo trong hệ thống ĐHQG-HCM và công bố kết quả: trước 25/6/2021.
- Xác nhận nhập học: **dự kiến trước 29/8/2021.**

Cách đăng ký:

- Bước 1: Đăng ký xét tuyển trực tuyến tại <http://tuyensinh.vnuhcm.edu.vn> và khai báo thông tin theo hướng dẫn của hệ thống

- Bước 2: Gửi hồ sơ về **Phòng Đào tạo của Trường theo địa chỉ 18 Ung Văn Khiêm, phường Đông Xuyên, TP. Long Xuyên, An Giang.**

Hồ sơ gồm có:

- Phiếu đăng ký UTXT được in từ hệ thống.
- Một bản sao học bạ 3 năm trung học phổ thông (Học bạ có dấu giáp lai và xác nhận của trường THPT hoặc là bản sao có công chứng).

Tiêu chí xét tuyển:

- Điểm trung bình học kỳ THPT của tổ hợp môn xét tuyển do thí sinh đăng ký.
- ĐTB học kỳ THPT lớp 12 hoặc ĐTB học kỳ THPT môn Anh văn (nếu có).

✚ Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021

- Nhóm ngành đào tạo giáo viên: Trường dành **tối thiểu 64%** tổng chỉ tiêu.
- Các nhóm ngành còn lại: Trường dành **tối thiểu 30%** chỉ tiêu để xét tuyển thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT.

Đối tượng: Tất cả các thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021.

Cách đăng ký: Thí sinh đăng ký dự kiến từ 24/4 – 10/5/2021 (cùng với thời gian đăng ký dự thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2021) tại trường THPT (đối với học sinh đang học lớp 12) hoặc tại Sở GD&ĐT (đối với thí sinh tự do).

- Thời gian xét tuyển và nhập học: Theo quy định Bộ GD&ĐT.
- Đối với các đợt xét bổ sung (nếu có) nhà trường sẽ có thông báo cụ thể khi công bố kết quả xét tuyển.

✚ Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2021

Trường **dành tối đa 32%** chỉ tiêu thực hiện xét tuyển thí sinh tham dự kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP. HCM tổ chức năm 2021 ở các ngành **không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên.**

Điều kiện: Thí sinh phải dự thi và có kết quả thi kỳ kiểm tra năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2021

Cách đăng ký: Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến qua cổng thông tin: <http://thinangluc.vnuhcm.edu.vn> và thực hiện theo hướng dẫn trên hệ thống.

Số nguyện vọng ĐKXT: Theo Quy định của ĐHQG-HCM, tối đa 03 nguyện vọng vào 01 đơn vị, không giới hạn số đơn vị (có phân biệt thứ tự nguyện vọng). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

- Xét tuyển và công bố kết quả đợt 1 : trước 25/7/2021.
- **Xác nhận nhập học chính thức đợt 1: dự kiến Trước 29/8/2021.**
- **Xét tuyển, công bố kết quả và xác nhận nhập học đợt 2: Nhà trường sẽ thông báo bổ sung trên cổng thông tin tuyển sinh của Trường.**

✚ Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT

Trường dành tối thiểu 35% chỉ tiêu và xét tuyển học sinh tốt nghiệp THPT căn cứ vào kết quả học tập và hạnh kiểm ở bậc THPT (lớp 12).

1. Đối tượng:

Tất cả thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo Quy chế tuyển sinh hiện hành các năm 2019, 2020 và 2021.

2. Điều kiện ĐKXT:

- Thí sinh phải tham gia viết **Bài luận (BL)** và phải có kết quả **Đạt yêu cầu** mới được xét tuyển theo phương thức này.

- Thí sinh viết BL theo hướng dẫn và gửi BL về Hội đồng tuyển sinh của Trường Đại học An Giang.

❖ Hướng dẫn viết BL: (Chi tiết xem phụ lục 8)

- BL viết dưới dạng văn xuôi có độ dài không quá 800 từ.

- Bài viết phải rõ ràng, sạch sẽ, mạch lạc, súc tích,... BL viết tay trên một mặt giấy A4 (*mẫu giấy viết BL sẽ đính kèm với Đề tài BL*); Bài viết đánh máy vi tính hoặc photocopy là không hợp lệ.

- Ở góc trên cùng bên trái, thí sinh ghi đầy đủ: Họ và tên, ngày tháng năm sinh, số CMND/CCCD.

- Bài thi phải có chữ ký xác nhận của Giáo viên chủ nhiệm và Ban Giám hiệu Trường THPT mà thí sinh đã và đang theo học.

- BL phải cho vào phong bì, dán và ký niêm phong, bên ngoài ghi rõ Họ và tên của thí sinh.

❖ Nội dung yêu cầu của BL:

BL phải được viết theo một chủ đề nhất định, chủ đề BL có thể do thí sinh tự đề xuất hoặc sử dụng một số chủ đề được Hội đồng tuyển sinh gợi ý sẵn (*xem chuyên mục*

TS 2021 của trường tại website <https://www.agu.edu.vn/tuyensinh/>), nội dung BL phải thỏa mãn tất cả các yêu cầu sau:

+ BL phải đáp ứng những yêu cầu cơ bản của một BL gồm: mục tiêu và cách thức trình bày.

+ BL phải là sản phẩm sáng tạo của cá nhân người viết, phải thể hiện được mục tiêu và động cơ học tập theo đúng chuyên ngành thí sinh đăng ký xét tuyển (nguyện vọng 1).

BL sẽ được Hội đồng tuyển sinh tổ chức xét duyệt và công bố kết quả theo quy định hiện hành.

3. Hồ sơ ĐKXT:

- Thí sinh có nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào trường Đại học An Giang; Đầu tiên thí sinh phải hoàn thành BL (*thí sinh cho BL vào bì thư, dán và ký niêm phong*) và nộp về Trường Đại học An Giang cùng với lệ phí xét tuyển nguyện vọng ban đầu là 25.000 đ.

- Sau khi nhà trường công bố kết quả chấm BL thì thí sinh có thể đăng ký xét tuyển trực tuyến tại website <https://www.agu.edu.vn/tuyensinh/> và in Phiếu đăng ký xét tuyển nộp về Trường Đại học An Giang, hồ sơ ĐKXT gồm có:

+ Phiếu ĐKXT (in từ hệ thống đăng ký trực tuyến của Trường);

+ 01 bản photo Học bạ THPT (*có công chứng*) hoặc Giấy xác nhận điểm Học bạ của trường THPT;

+ 01 bản photo Bằng tốt nghiệp THPT (*đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT năm 2019 và 2020*) hoặc 01 bản photo Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (*đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021*);

- Thí sinh có thể nộp BL, hồ sơ và lệ phí ĐKXT trực tiếp tại Phòng Đào tạo của Trường hoặc qua đường bưu điện (chuyển phát nhanh) đến địa chỉ sau:

Phòng Đào tạo - Trường Đại học An Giang.

Địa chỉ: 18 Ung Văn Khiêm, phường Đông Xuyên, TP. Long Xuyên, An Giang.

- Lệ phí xét tuyển: 25.000 đ/nguyện vọng ĐKXT.

4. Thời gian ĐKXT:

- Xét tuyển đợt 1 (dự kiến):

Bước 1: Thí sinh nộp BL từ thời gian 15/4/2021 - 10/5/2021

Bước 2: Thời gian thí sinh nhận kết quả xét duyệt BL dự kiến ngày 17/5/2021

Bước 3: Khi BL của thí sinh được xác định "Đạt yêu cầu" thì thí sinh có thể nộp hồ sơ ĐKXT như hướng dẫn ở mục 4 và nộp về Trường Đại học An Giang:

+ Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2019, 2020 (thí sinh tự do) nộp hồ sơ ĐKXT (như mục 4) trước ngày 31/5/2021.

+ Đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2021 nộp hồ sơ ĐKXT dự kiến trước ngày 06/8/2021.

- *Viết BL và xét tuyển của đợt bổ sung (dự kiến): Nhà trường sẽ được thông báo sau trên cổng thông tin tuyển sinh của Trường.*

5. Nguyên tắc ĐKXT:

- Thí sinh được đăng ký tối đa 03 nguyện vọng và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (*ưu tiên 1 là nguyện vọng cao nhất*). Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển và không phân biệt thứ tự ưu tiên. Xét theo điểm từ cao xuống thấp.

- Đối với mỗi thí sinh, tất cả các nguyện vọng đều được xét tuyển và chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng có ưu tiên cao nhất trong số các nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển.

6. Phương thức xét tuyển:

6.1. Tổ chức xét duyệt BL:

Hội đồng tuyển sinh sẽ tiến hành phân công nhân sự và thực hiện công tác xét duyệt BL theo quy định hiện hành về công tác tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Về nguyên tắc Hội đồng tuyển sinh sẽ tổ chức phân công nhân sự xét duyệt BL theo chuyên ngành thí sinh ĐKXT.

6.2. Công bố kết quả xét duyệt BL:

- Sau khi hoàn tất công tác xét duyệt BL, Hội đồng tuyển sinh sẽ ra Thông báo công nhận kết quả xét duyệt BL, đồng thời thông báo kết quả xét duyệt cho thí sinh qua website <https://www.agu.edu.vn/tuyensinh/>

- Căn cứ vào kết quả xét duyệt BL, Hội đồng tuyển sinh sẽ sử dụng kết quả này làm điều kiện xét tuyển sinh theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập (Học bạ) THPT.

6.3. Điểm xét tuyển (ĐXT):

- Căn cứ vào kết quả xét duyệt BL, Hội đồng tuyển sinh sẽ tiến hành xét tuyển sinh dựa theo kết quả học tập THPT (Học bạ) năm lớp 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển.

- ĐXT của thí sinh là điểm tổng của 03 môn tương ứng với tổ hợp môn ĐKXT cộng với điểm ưu tiên (nếu có). ĐXT của thí sinh tối thiểu 18,00 điểm (không nhân hệ số đối với các môn học khi tính điểm).

Công thức:

*** ĐXT = (Điểm M1 + Điểm M2 + Điểm M3) + Điểm ưu tiên ≥ 18,00**

- Đối với ngành xét tuyển có môn chính (gồm ngành Sư phạm Tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh), ĐXT của thí sinh được tính theo công thức bên dưới.

Công thức:

$$* \text{ĐXT} = \frac{(\text{Điểm M1} + \text{Điểm M2} + \text{Điểm môn Tiếng Anh} \times 2) \times 3}{4} + \text{Điểm ưu tiên} \geq 18,00$$

- Ngoài ra, đối với khối ngành đào tạo giáo viên, thí sinh phải thỏa mãn thêm các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có).

7. Các vấn đề lưu ý:

Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển cùng với BL và lệ phí xét tuyển sẽ không hoàn lại nếu thí sinh không đạt yêu cầu của BL.

8. Địa điểm nộp hồ sơ ĐKXT:

- Tùy theo tình hình thực tế nhà trường sẽ hướng dẫn thí sinh nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến địa chỉ sau:

Phòng Đào tạo - Trường Đại học An Giang.

Địa chỉ: 18 Ung Văn Khiêm, phường Đông Xuyên, TP. Long Xuyên, An Giang.

- Lệ phí đăng ký: 25.000đ/nguyên vọng.

*** Đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao:**

Nhà trường xét tuyển từ thí sinh trúng tuyển đại học chính quy năm 2021, đã nộp hồ sơ nhập học vào ngành tương ứng của Trường Đại học An Giang và có nguyện vọng chuyển sang học chương trình chất lượng cao.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo (**Xem phụ lục 5**).

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Năm 2021, Trường Đại học An Giang tuyển sinh tổng cộng **2.456** chỉ tiêu ở 5 nhóm ngành với 32 ngành đào tạo trình độ đại học. Chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Nhóm ngành đào tạo giáo viên:

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	128	72	M02		M03		M05		M06	
2	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	128	72	A00		A01		C00		D01	
3	Đại học	7140205	Giáo dục Chính trị	13	7	C00		C19		D01		D66	
4	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	19	11	A00		A01		C01		D01	
5	Đại học	7140211	Sư phạm Vật lý	10	5	A00		A01		C01		C05	
6	Đại học	7140212	Sư phạm Hóa học	15	8	A00		B00		C02		D07	
7	Đại học	7140217	Sư phạm Ngữ văn	19	11	C00		D01		D14		D15	
8	Đại học	7140218	Sư phạm Lịch sử	13	7	A08		C00		C19		D14	
9	Đại học	7140219	Sư phạm Địa lý	18	10	A09		C00		C04		D10	
10	Đại học	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	70	40	A01	T.Anh	D01	T.Anh	D09	T.Anh	D14	T.Anh

- Các nhóm ngành còn lại

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
11	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	36	84	A00		A01		C15		D01	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
12	Đại học	7340115	Marketing	24	56	A00		A01		C15		D01	
13	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng <i>Gồm 2 chuyên ngành:</i> <i>- Tài chính - Ngân hàng</i> <i>- Tài chính doanh nghiệp</i>	36	84	A00		A01		C15		D01	
14	Đại học	7340301	Kế toán	30	70	A00		A01		C15		D01	
15	Đại học	7380101	Luật <i>Gồm 3 chuyên ngành:</i> <i>- Luật Kinh tế</i> <i>- Luật Hành chính</i> <i>- Luật Hình sự</i>	21	49	A01		C00		C01		D01	
16	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	36	84	A16		B00		B03		D01	
17	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	30	70	A00		A01		C01		D01	
18	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin <i>Gồm 2 chuyên ngành:</i> <i>- Công nghệ thông tin</i> <i>- An toàn thông tin</i>	54	126	A00		A01		C01		D01	
19	Đại học	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	9	21	A00		A01		B00		D07	
20	Đại học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	12	28	A00		A01		B00		D07	
21	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	33	77	A00		B00		C05		D01	
22	Đại học	7620105	Chăn nuôi	9	21	A00		B00		C08		D01	
23	Đại học	7620110	Khoa học cây trồng	18	42	A00		B00		C15		D01	
24	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	9	21	A00		B00		C15		D01	
25	Đại học	7620116	Phát triển nông thôn	9	21	A00		B00		C00		D01	
26	Đại học	7620301	Nuôi trồng thủy sản	18	42	A00		B00		D01		D10	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
27	Đại học	7310630	Việt Nam học <i>Gồm 2 chuyên ngành:</i> <i>- Hướng dẫn du lịch</i> <i>- Quản trị nhà hàng - khách sạn</i>	45	105	A01		C00		C04		D01	
28	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh <i>Gồm 2 chuyên ngành:</i> <i>- Ngôn ngữ Anh</i> <i>- Tiếng Anh du lịch</i>	54	126	A01	T.Anh	D01	T.Anh	D09	T.Anh	D14	T.Anh
29	Đại học	7229030	Văn học	12	28	C00		D01		D14		D15	
30	Đại học	7310106	Kinh tế quốc tế	24	56	A00		A01		C15		D01	
31	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	9	21	A00		A01		B00		D07	
32	Đại học	7229001	Triết học	6	14	A01		C00		C01		D01	

** Chi tiết các tổ hợp môn xét tuyển (Xem Phụ lục 1 đính kèm).*

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điều kiện nhận ĐKXT)

- Đối với các ngành đào tạo giáo viên (khối ngành I): bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với các khối ngành còn lại: Ngưỡng đảm bảo chất lượng tùy theo phương thức xét tuyển. Cụ thể như sau:

+ Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021: Tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có): Từ 16 điểm trở lên, tùy theo ngành (trường sẽ có thông báo cụ thể ở từng đợt xét tuyển).

+ Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2021: **Từ 600 điểm trở lên (theo thang điểm 1200).**

+ Phương thức sử dụng kết quả học tập bậc THPT: Tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển thấp nhất là 18 điểm, xếp loại hạnh kiểm từ khá trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã số trường: QSA.

- Mã ngành: Như bảng ở mục 1.4.

- Trường ĐH An Giang xét tuyển theo ngành: Điểm xét tuyển vào các ngành theo tổ hợp môn xét tuyển đã quy định (mục 1.4), điểm xét tuyển của các tổ hợp bằng nhau.

- Đối với các ngành Giáo dục Mầm non, Trường sẽ tổ chức thêm bài thi năng khiếu (xem thêm thông tin ở Mục 1.7 của Đề án này).

- Các ngành đào tạo giáo viên không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp.

- Trường ĐH An Giang không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ và không sử dụng điểm thi được bảo lưu theo quy định tại Quy chế thi THPT quốc gia vào xét công nhận tốt nghiệp để tuyển sinh;

- Các ngành có môn chính (nhân hệ số 2): Các ngành Sư phạm Tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh môn chính là Tiếng Anh.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT:

+ Đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021: Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (dự kiến theo lịch đăng ký dự thi kì thi tốt nghiệp THPT vào khoảng từ **27/4 – 16/5/2021**);

+ Đối với các phương thức xét tuyển khác, Nhà trường sẽ có thông báo cụ thể vào tháng **5/2021** trên trang thông tin điện tử của Trường;

+ Thời gian ĐKXT bổ sung: Trường thực hiện xét tuyển bổ sung theo thời gian quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thực hiện xét tuyển bổ sung đối với phương

thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG TP. HCM năm 2021 và kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021. Nhà trường sẽ có thông báo cụ thể trước mỗi đợt xét tuyển bổ sung trên trang thông tin điện tử của Trường.

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non ngoài các môn văn hóa (dựa vào kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021) thí sinh còn phải dự thi thêm các bài thi năng khiếu (**thi trực tuyến**) do Trường tổ chức. Cụ thể như sau:

+ **Ngành Giáo dục Mầm non: Bài thi năng khiếu gồm 2 phần:**

(1) **Hát tự chọn: Thí sinh hát một bài tân nhạc lời Việt được phép lưu hành của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch trong thời gian không quá 03 phút (không được sử dụng nhạc đệm).**

(2) **Kể chuyện theo tranh: Thí sinh bốc thăm một đề thi gồm 2 bức tranh rồi liên kết 2 bức tranh để kể sáng tạo một câu chuyện có nội dung, nhân vật, lời thoại theo chủ đề cho sẵn. Thí sinh được phép chuẩn bị trong khoảng thời gian 10 phút và trình bày không quá 03 phút.**

Lưu ý: Thí sinh bị điểm không (0) nếu bỏ thi ít nhất một trong hai phần thi. Thời gian và những quy định nhà trường sẽ công khai trên cổng thông tin tuyển sinh của Trường.

1.8. Chính sách ưu tiên

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi TN THPT 2021: 25.000 đồng/nguyên vọng xét tuyển.

- Đối với phương thức ưu tiên xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Tp.HCM và xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực: 25.000 đồng/nguyên vọng đăng ký xét tuyển.

- Lệ phí thi năng khiếu: 200.000 đồng/thí sinh/lần thi.

1.10. Học phí dự kiến hệ chính quy và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Số TT	Khối ngành	Lộ trình tăng học phí theo năm học (đồng)		
		2020 - 2021	2021 – 2022	2022 – 2023
I	Trình độ cao đẳng			
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	7.000.000	7.700.000	8.470.000
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	8.500.000	9.350.000	10.285.000

Số TT	Khối ngành	Lộ trình tăng học phí theo năm học (đồng)		
		2020 - 2021	2021 – 2022	2022 – 2023
II	Trình đại học			
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	9.800.000	10.780.000	11.858.000
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	11.700.000	12.870.000	14.157.000

* Ghi chú:

- Đối với các ngành su phạm: Nhà trường thực hiện chính sách miễn học phí theo quy định hiện hành.

- Học phí dự kiến năm học 2021 – 2022 được tạm tính tăng 10% so với năm học 2020 – 2021.

1.11. Các nội dung khác

Năm học 2021 - 2022, nhà trường sẽ dành tặng học bổng cho các sinh viên đỗ Thủ khoa, Á khoa của Trường, cụ thể như sau:

+ Thủ khoa: miễn 100% học phí năm học đầu tiên, được nhà trường khen thưởng và cấp học bổng trị giá 13 triệu đồng, ngoài ra còn được nhà trường giới thiệu nhận học bổng tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, trị giá học bổng gần 200 triệu đồng trong suốt bốn năm học tại Trường nếu kết quả học tập của sinh viên đạt loại Giỏi trở lên.

+ Á khoa 1: giảm 75% học phí năm học đầu tiên cho Á khoa 1, được nhà trường khen thưởng và cấp học bổng trị giá 10 triệu đồng, còn được nhà trường giới thiệu nhận học bổng tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, trị giá học bổng gần 100 triệu đồng trong suốt bốn năm học tại Trường nếu kết quả học tập của sinh viên đạt loại Giỏi trở lên.

+ Á khoa 2: giảm 50% học phí năm đầu tiên, được nhà trường khen thưởng và cấp học bổng trị giá 7 triệu đồng, còn được nhà trường giới thiệu nhận học bổng tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, trị giá học bổng gần 80 triệu đồng trong suốt bốn năm học tại Trường nếu kết quả học tập của sinh viên đạt loại Giỏi trở lên.

- Thí sinh được xét tuyển vào các chương trình đào tạo chất lượng cao sẽ được Nhà trường xem xét giảm học phí, ưu tiên bố trí phòng học và nhiều ưu đãi khác.

1.12. Tình hình việc làm (Xem Phụ lục 6)

1.13. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Trường: 248 tỷ đồng.

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: Khoảng 21,6 triệu đồng./.

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học (Không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ ngành Giáo dục mầm non và đào tạo văn bằng 2 VLVH)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên toàn quốc.

2.3. Phương thức tuyển sinh

- **Tuyển thẳng:** Những người đã có bằng tốt nghiệp đại học.

- **Xét tuyển:**

a. Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT quốc gia năm 2019 và thi tốt nghiệp THPT năm 2020, 2021

Trường dành tối thiểu 30% chỉ tiêu để xét tuyển thí sinh theo phương thức này.

b. Xét tuyển dựa trên Kết quả học tập (Học bạ) THPT

Trường dành tối thiểu 70% chỉ tiêu để xét tuyển học sinh tốt nghiệp THPT căn cứ vào kết quả học tập và hạnh kiểm ở bậc THPT (lớp 12).

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340301	Kế toán	30	1064/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	21/03/2000	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000
2	7340101	Quản trị kinh doanh	30	511/QĐ-BGD&ĐT	26/01/2006	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006
3	7340201	Tài chính - Ngân hàng	30	1173/QĐ-BGDĐT	08/03/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007
4	7340115	Marketing	25	4456/QĐ-BGDĐT	20/10/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
5	7380101	Luật	30	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016
6	7620112	Bảo vệ thực vật	50	1205/QĐ-BGDĐT	03/04/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
7	7480201	Công nghệ thông tin	50	503/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	19/01/2001	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Sử dụng kết quả thi THPT quốc gia năm 2019 và thi tốt nghiệp THPT năm 2020, 2021: Tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển thấp nhất là 14 điểm.

- Sử dụng kết quả học tập bậc THPT: Tổng điểm trung bình 3 môn học của năm học lớp 12 thuộc một trong các tổ hợp xét tuyển (làm tròn đến 0,25) cộng với điểm ưu tiên đối tượng khu vực ≥ 14 điểm, xếp loại hạnh kiểm từ khá trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

- Thí sinh chọn một trong các tổ hợp theo quy định của từng ngành để đăng ký xét tuyển, điểm xét tuyển của các tổ hợp bằng nhau.

- Điểm xét tuyển được thực hiện theo nguyên tắc từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu dự kiến.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT: Nhà trường thông báo cụ thể vào tháng 6/2020 trên trang thông tin điện tử của Trường

2.8. Chính sách ưu tiên

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/hồ sơ.

2.10. Học phí dự kiến hệ VLVH và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Đơn vị tính: đồng/tín chỉ

Số TT	Khối ngành đào tạo	Mức thu
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	14.700.000
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	17.550.000

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh trong năm

Tháng 10/2021

3. Tuyển sinh liên thông vừa làm vừa học trình độ đại học: từ cao đẳng lên đại học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

3.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên toàn quốc.

3.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển thẳng

Đối với thí sinh có bằng (hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với thí sinh mới tốt nghiệp chưa nhận bằng tốt nghiệp) cao đẳng ngành đúng hoặc ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển.

Danh sách ngành đúng hoặc phù hợp với các ngành tuyển sinh cụ thể như sau:

- **Ngành Công nghệ thực phẩm:** Công nghệ thực phẩm; Chế biến lương thực; Chế biến thực phẩm; Chế biến dầu thực vật; Chế biến rau quả; Sản xuất bánh, kẹo; Sản xuất cốm; Sản xuất rượu bia; Sản xuất nước giải khát; Công nghệ chế biến chè; Chế biến cà phê, ca cao; Công nghệ sau thu hoạch; Chế biến nông lâm sản; Chế biến và bảo quản thủy sản.

- **Ngành Bảo vệ thực vật:** Bảo vệ thực vật, Trồng trọt, Khoa học cây trồng, Nông học.

- Ngành Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non và Sư phạm Tiếng Anh:

Xét tuyển đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng các ngành đúng với ngành đăng ký xét tuyển (Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non và Sư phạm Tiếng Anh).

- Ngành Công nghệ thông tin

Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng các ngành sau: Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin, Lập trình máy tính, Thiết kế trang web, Tin học ứng dụng, Quản trị cơ sở dữ liệu, Quản trị mạng máy tính.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

S T T	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu VLVH	Số QĐ đào tạo liên thông	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	120	Đào tạo từ năm 1981	1981	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1981
2	7140201	Giáo dục Mầm non	50	2314/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	23/5/2003	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003
3	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	40	2888/QĐ-BGDĐT	13/4/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
4	7540101	Công nghệ thực phẩm	80	503/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	19/01/2001	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001
5	7620112	Bảo vệ thực vật	100	1205/QĐ-BGDĐT	03/04/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
6	7480201	Công nghệ thông tin	20	503/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	19/01/2001	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh có bằng (hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với thí sinh mới tốt nghiệp chưa nhận bằng tốt nghiệp) cao đẳng ngành đúng hoặc ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

Xét trúng tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp đến mức điểm đảm bảo đủ chỉ tiêu;

Thí sinh thuộc diện học bổ sung kiến thức, điểm chuẩn trúng tuyển căn cứ cho từng ngành xét tuyển dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển vào trường;

Trong trường hợp vượt chỉ tiêu thì sẽ xét điểm trung bình chung tích lũy ở bậc cao đẳng và cũng xét từ điểm từ cao xuống thấp.

3.7. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT: Nhà trường thông báo cụ thể vào tháng 5/2021 trên trang thông tin điện tử của Trường.

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/hồ sơ

3.9. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Số TT	Khối ngành	Lộ trình tăng học phí theo năm học (đồng)		
		2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023
	Trình đại học			
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	14.700.000	16.170.000	17.787.000
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	17.550.000	19.305.000	21.235.500

4. Tuyển sinh trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học đối với người có bằng ĐH.

4.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh tốt nghiệp trình độ đại học hoặc tương đương theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

4.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên toàn quốc.

4.3. Phương thức tuyển sinh

a. Tuyển thẳng:

- Người đã có bằng tốt nghiệp Đại học hệ chính quy do Trường Đại học An Giang cấp, đăng ký vào học ngành có cùng nhóm ngành đào tạo;

- Người đã có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ đăng ký vào học ngành thuộc nhóm ngành ngoại ngữ.

b. Xét tuyển:

- Đối tượng: Những thí sinh đã tốt nghiệp đại học nhưng không thuộc diện tuyển thẳng.

- Tổ hợp xét tuyển: thí sinh chọn một trong các tổ hợp sau để đăng ký xét tuyển:

Đối với ngành Ngôn ngữ Anh

- Tổ hợp 1: Môn Tiếng Anh – Môn cơ sở
- Tổ hợp 2: Môn Tiếng Anh – Môn lý luận chính trị
- Tổ hợp 3: Môn Tiếng Anh – Môn Cơ bản
- Tổ hợp 4: Môn cơ bản - Môn lý luận chính trị.
- Tổ hợp 5: Môn cơ bản - Môn cơ sở.

- Danh mục các môn trong tổ hợp xét tuyển:

Môn cơ bản: Thí sinh chọn 1 trong các môn: Toán cao cấp; Xác suất thống kê; Tin học đại cương; Ngoại ngữ; Tối ưu hóa (Quy hoạch tuyến tính);...

Môn cơ sở: Thí sinh chọn 1 trong các môn: Kinh tế vi mô; Kinh tế vĩ mô; Kinh tế học; Kinh tế Quốc tế; Kinh tế phát triển; Quản trị học; Pháp luật đại cương; ...

Môn lý luận chính trị: Thí sinh chọn 1 trong các môn: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (Triết học hoặc Kinh tế chính trị); Đường lối cách mạng Đảng Cộng sản Việt Nam (Lịch sử Đảng); Tư tưởng Hồ Chí Minh;...

2.3 Học bổ sung kiến thức: Người có bằng tốt nghiệp đại học, trong bảng điểm nếu không tích lũy các môn trong tổ hợp xét tuyển thì sẽ học bổ sung kiến thức.

Kết quả học bổ sung kiến thức mỗi học phần phải đạt từ 5 điểm trở lên theo thang điểm 10.

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

S T T	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu VLVH	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	80	871/BGDĐT-GDDH	07/3/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017

4.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Điểm chấp nhận hồ sơ: Tổng điểm 02 môn trong tổ hợp xét tuyển \geq 10 điểm.

4.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

Trường hợp chuyên ngành đăng ký có số thí sinh trúng tuyển không đủ số lượng để mở lớp, thí sinh sẽ được chuyển vào chuyên ngành khác thích hợp hoặc bảo lưu kết quả.

4.7. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT: Nhà trường thông báo cụ thể vào tháng 5/2021 trên trang thông tin điện tử của Trường

4.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/hồ sơ.

4.9. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Số TT	Khối ngành	Lộ trình tăng học phí theo năm học (đồng)		
		2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023
	Trình đại học			
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	14.700.000	16.170.000	17.787.000

An Giang, ngày tháng năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

PHỤ LỤC 1. DANH SÁCH CÁC TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN
(Kèm theo Đề án tuyển sinh chính quy năm 2021 của Trường ĐH An Giang)

STT	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn
1.	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2.	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3.	A08	Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân
4.	A09	Toán, Địa lí, Giáo dục công dân
5.	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
6.	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn
7.	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
8.	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí
9.	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học
10.	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí
11.	C05	Ngữ văn, Vật lí, Hóa học
12.	C08	Ngữ văn, Hóa học, Sinh học
13.	C15	Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội
14.	C19	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân
15.	C20	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân
16.	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
17.	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
18.	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
19.	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
20.	D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh
21.	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
22.	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
23.	D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
24.	M02	Toán, KHXH, Năng khiếu
25.	M03	Ngữ văn, KHXH, Năng khiếu
26.	M05	Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu
27.	M06	Ngữ văn, Toán, Năng khiếu

PHỤ LỤC 2. TRANG THIẾT BỊ THỰC NGHIỆM VÀ NGHIÊN CỨU

(Kèm theo Đề án tuyển sinh chính quy năm 2021 của Trường ĐH An Giang)

1. Các phòng thí nghiệm/thực nghiệm

T T	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1.	Phòng thực hành máy tính	20	Máy vi tính; Bàn ghế; Máy lạnh	Khối ngành I, III, IV, V, VII
2.	Chung	15	Bể ổn nhiệt nóng lạnh, Bộ kết nối kính hiển vi - camera, Bộ khí nén xác định nước trong thực vật, Bộ khoan máng, Bộ khoan xoắn, Bộ lấy bùn ở đáy ao, Máy đo diện tích bề mặt vật liệu xốp, Máy phá mẫu vi sóng, Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử, Máy cắt lát mẫu mô, Lò phá mẫu vi sóng Aurora, Kính hiển vi soi nổi hai mắt điều chỉnh liên tục, Kính hiển vi soi ngược, Khúc xạ kế, Máy công phá COD 8 lỗ, Máy đập mẫu England 80, Máy đo nhiệt độ - độ ẩm, Tủ ủ vi sinh, Tủ sấy thông gió cưỡng bức, Máy UV-1800 Shimadzu, Máy xông khói, Máy sấy thăng hoa, Máy sấy chân không, Máy xử lý mô tự động chân không, Nồi hấp thanh trùng, Tủ cấy vi sinh, Tủ pha hóa chất, Thiết bị đo độ đục khuếch tán ...	Khối ngành I, III, IV, V, VII
3.	Môi trường	12	Máy định vị vệ tinh cầm tay, Máy đo bụi tổng SKC, Máy đo lưu lượng khí thải, Máy đo khí thải ống khói, Hệ thống chung cất đạm tự động, Bể ổn nhiệt nóng lạnh, Bể rửa siêu âm, Bộ đo tính giữ nước của đất, Bộ kết nối kính hiển vi - camera, Bộ khoan lấy mẫu đất, Bộ khoan máng, Bộ khoan xoắn, Bộ lấy bùn ở đáy ao, Bộ lấy dung trọng đất, Bộ phá mẫu, Bộ thiết bị đo các thông số môi trường ngoài trời, Bộ thiết bị xác định hô hấp đất, Bộ thu mẫu nước ngầm, Dighita Flame Photometer, Dụng cụ lấy mẫu đất bằng tay, Dụng cụ xác định pF, Dụng cụ	Khối ngành VI, V, VII

T T	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
			xuyên thấu bề mặt đất, Hệ thống xử lý phông hóa chất, Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử, Thiết bị lấy mẫu bùn trầm tích tầng sâu, Máy nhiễu xạ tia X để bàn, Dụng cụ đo ba chỉ tiêu chất lượng nước di động, Dụng cụ đo độ ẩm đất di động, Bộ thu mẫu nước nằm ngang Alpha Bottle Kit, Dụng cụ thu mẫu vi sinh, Dụng cụ lấy mẫu bùn, trầm tích, Máy quang phổ UV-Vis.....	
4.	Vật lý	5	Xác định khối lượng phân tử của chất lỏng, Xác định nhiệt của phản ứng trung hòa, Định luật của các thấu kính và dụng cụ quang học, Sự tán sắc và năng suất phân giải, Giao thoa kế Michelson, Định luật Plank "lượng tử tác", Từ trường trái đất, Từ trường của cuộn dây/Định luật Biot-Savart, Quang học xác định vận tốc của âm thanh trong chất lỏng, Điện từ và điện thế trên bản tụ, Định luật Faraday, Đo vận tốc ánh sáng, Thí nghiệm Franck-Hert, Bộ TN đệm không khí, Bộ TN các định luật Bôilơ – Mariot, Bộ TN khảo sát cân bằng của vật rắn có trục quay, qui tắc momen lực, Bộ TNBD khảo sát lực đàn hồi, quy tắc momen, Bộ TN xác định hệ số căng bề mặt của chất lỏng, Bộ TN về quang phổ, Bộ TNTH đo vận tốc truyền trong không khí, Bộ TESS cơ học ME1, Bộ TESS nhiệt học WE1, Bộ TESS quang học OE1, Bộ TESS điện/điện tử EEP1, Bộ TESS từ học MAG đầy đủ, KS định luật Kirchoff, Giao thoa ánh sáng, Sự mất ma sát trong động cơ ...	Khối ngành I, III, V, VII
5.	Hóa học	7	Máy đo chiết suất chất lỏng, Bể rửa siêu âm, Bộ điều khiển nhiệt độ, Bộ điện phân muối, Bể ổn nhiệt nóng lạnh, Bộ dụng cụ điện phân nước, Bộ máy phân tích nhiệt, Điện phân nước - điều chế Oxy, Hydro, Dighita Flame	Khối ngành I, III, IV, V, VII

T T	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
			Photometer, Đường chuẩn độ và khả năng đệm của dung dịch đệm, Hệ thống Máy sắc ký lỏng, Máy cô quay chân không ...	
6.	Sinh học	3	Bộ kết nối kính hiển vi - camera , Bể tải lát cắt, Bể ổn nhiệt nóng lạnh, Bể rửa siêu âm, Bộ khí nén xác định nước trong thực vật, Bộ phá mẫu, Bộ phận làm lạnh máy đúc mô, Dighita Flame Photometer, Hệ thống lên men tự động, Hệ thống Máy sắc ký lỏng, Hệ thống xử lý phòng hóa chất, Máy đo cường độ ánh sáng, Máy đo diện tích bề mặt vật liệu xốp, Máy đo diệp lục tố, Máy đo diện tích lá, Máy Real-Time PCR-Mastercycle ep realplex-Đức, Tủ cấy, tủ ủ...	Khối ngành I, IV, V, VII
7.	Chăn nuôi	8	Máy thử nước tiểu (siemens), Bộ đồ phẫu thuật đại gia súc, Bể tải lát cắt, Bể rửa siêu âm, Bể ổn nhiệt nóng lạnh, Bộ đo tính giữ nước của đất, Bộ kết nối kính hiển vi - camera, Bộ phá mẫu, Bộ phận làm lạnh máy đúc mô, Dighita Flame Photometer, Hệ thống chung cất đạm tự động, Hệ thống Máy sắc ký lỏng, Hệ thống xử lý phòng hóa chất, Huyết sắc kế Sahli, Máy cất nước, Máy điện châm đa năng, Máy đo nhịp tim, Máy Real-Time PCR-Mastercycle ep realplex-Đức, Máy điện châm đa năng, Máy chiết xơ, Máy chiết béo... ..	Khối ngành IV, V, VII
8.	Khoa học Cây trồng và Bảo vệ Thực vật	12	Bộ đo tính giữ nước của đất, Bể rửa siêu âm, Máy đo cấu trúc, Bể ổn nhiệt nóng lạnh, Bể tải lát cắt, Bộ kết nối kính hiển vi - camera, Bộ khí nén xác định nước trong thực vật, Bộ khoan lấy mẫu đất, Bộ khoan máng, Bộ khoan xoắn, Bộ lấy dung trọng đất, Bộ phá mẫu, Bộ phận làm lạnh máy đúc mô, Bộ thiết bị xác định hô hấp đất, Dighita Flame Photometer, Dụng cụ lấy mẫu	Khối ngành IV, V, VII

T T	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
			đất bằng tay, Dụng cụ xác định pH, Dụng cụ xuyên thấu bề mặt đất, Hệ thống chung cất đạm tự động, Hệ thống lên men tự động, Hệ thống Máy sắc ký lỏng, Hệ thống xử lý phòng hóa chất, Máy cô quay chân không, Máy đo cường độ ánh sáng, Máy đo cường độ quang hợp, Máy Real-Time PCR-Mastercycle ep realplex-Đức, ...	
9.	Thủy sản	6	Bể rửa siêu âm, Bể ổn nhiệt nóng lạnh, Bể tải lát cắt, Bộ kết nối kính hiển vi - camera, Bộ lấy bùn ở đáy ao, Bộ phá mẫu, Bộ phận làm lạnh máy đúc mô, Bộ thu mẫu nước ngầm, Dighita Flame Photometer, Hệ thống chung cất đạm tự động, Hệ thống Máy sắc ký lỏng, Hệ thống xử lý phòng hóa chất, Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử, Máy Real-Time PCR-Mastercycle ep realplex-Đức, Thiết bị lấy mẫu bùn trầm tích tầng sâu, Dụng cụ đo ba chỉ tiêu chất lượng nước di động, Dụng cụ đo độ ẩm đất di động, Bộ thu mẫu nước nằm ngang Alpha Bottle Kit, Dụng cụ thu mẫu vi sinh, Dụng cụ lấy mẫu bùn, trầm tích, Máy quang phổ UV-Vis, Máy chiết xơ, Máy chiết béo...	Khối ngành IV, V, VII
10.	Công nghệ thực phẩm	13	Bể rửa siêu âm, Máy đo màu, Máy đo cấu trúc, Hệ thống chung cất đạm tự động, Hệ thống lên men tự động, Hệ thống Máy sắc ký lỏng, Hệ thống xử lý phòng hóa chất, Máy chiết xơ, Máy cô quay chân không, Máy đo độ hoạt động nước, Máy đo độ mỡ, Máy đo độ nhớt, Máy đồng hóa, Máy ép chân không có thổi khí, Máy ghép mí bao bì nhựa chân không, Máy nhồi xúc xích, Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử, Máy chiết béo, Máy đồng hóa siêu âm, Máy đóng gói trà túi lọc có bao ngoài, Máy đo độ dai, Máy bóc vỏ trấu mini, Máy xác trắng, Thiết bị sấy phun...	Khối ngành IV, V, VII

T T	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
11.	Công nghệ sinh học	11	Bể rửa siêu âm, Bể ổn nhiệt nóng lạnh, Bộ kết nối kính hiển vi - camera, Bộ phá mẫu, Hệ thống chưng cất đậm tụ động, Hệ thống Máy sắc ký lỏng, Hệ thống xử lý phòng hóa chất, Máy đo cường độ ánh sáng, Máy đo cường độ quang hợp, Máy PCR, Máy chụp hình Gel, Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử, Máy Real-Time PCR-Mastercycle ep realplex-Đức, Máy đo OD, Tủ cấy, Tủ ủ, Dụng cụ thu mẫu vi sinh...	Khối ngành IV, V, VII
12.	Nhà lưới	4	Nhà lưới, hệ thống tưới nước... phục vụ thực nghiệm ngành Khoa học cây trồng và Bảo vệ thực vật.	Khối ngành I, IV, V
13.	Trại Thủy sản	2	Hệ thống bể, khí, đài nước... phục vụ thực nghiệm ngành Nuôi trồng Thủy sản.	Khối ngành I, IV, V
14.	Trại Chăn nuôi	2	Hệ thống chuồng trại, đài nước... phục vụ chuyên ngành Chăn nuôi.	Khối ngành I, IV, V

2. Thiết bị thí nghiệm cho từng ngành đào tạo

STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG
NGÀNH CHĂN NUÔI		
1	Bể ổn nhiệt nóng lạnh	2
2	Bể rửa siêu âm	1
3	Bể tải lát cắt	1
4	Bộ đồ phẫu thuật đại gia súc	1
5	Bộ kết nối kính hiển vi - camera	2
6	Bộ phá mẫu	1
7	Bộ phận làm lạnh máy đúc mô	1
8	Dighita Flame Photometer	1
9	DNA Engine	1
10	Hệ thống chưng cất đậm tụ động	1
11	Hệ thống lọc màng (bơm chân không)	1
12	Hệ thống Máy sắc ký lỏng.	1
13	Hệ thống sắc ký khí	1
14	Hệ thống xử lý phòng hóa chất	3
15	Huyết sắc kế Sahli	4
16	Khúc xạ kế	2
26	Kính hiển vi huỳnh quang	1

STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG
17	Kính hiển vi quang học	30
18	Kính hiển vi soi ngược	1
19	Lò phá mẫu vi sóng Aurora	1
20	Máy cắt lát mẫu mô	1
21	Máy cất nước	1
22	Máy chiết béo	1
23	Máy chiết xơ	1
24	Máy chụp hình gel Bio Rad Universal HoodII	1
25	Máy dập mẫu England 80	2
27	Máy đo khí Biogas	1
28	Máy đo nhiệt độ - độ ẩm	2
29	Máy đo nhịp tim	1
30	Máy đo pH	3
31	Máy đo pH & EC	1
32	Máy đo quang phổ so màu nhanh	1
33	Máy đọc khay vi thể	1
34	Máy đúc mẫu mô	1
35	Máy ICP ICAP 6300 DUO	1
36	Máy khoan cửa xương đa năng	1
37	Máy khuấy siêu âm	1
38	Máy làm lạnh chân không	1
39	Máy li tâm lạnh	1
40	Máy lọc nước khử ion	1
41	Máy ly tâm	1
42	Máy ly tâm máu	1
43	Máy nghiền mẫu	1
44	Máy nhuộm mẫu mô tự động	1
45	Máy PCR C1000 Touch Thermal cycler	1
46	Máy phá mẫu vi sóng	1
47	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử	1
48	Máy Real-Time PCR-Mastercycle ep realplex	1
49	Máy rửa khay vi thể	1
50	Máy sắc khí Ion	1
51	Máy siêu âm cầm tay	2
52	Máy thử máu	1
53	Máy thử nước tiểu (siemens)	1
54	Máy ủ lắc Elisa TC92	1
55	Máy ủ nhiệt kèm lắc rung	1
56	Máy UV-1800 Shimadzu	1
57	Máy xử lý mô tự động chân không	1
58	Nhiệt kế đo tai ,trán	2
59	Nồi hấp thanh trùng	1
60	Thiết bị đo nhiệt lượng	1

STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG
61	Trại thực nghiệm	3
62	Tủ âm	2
63	Tủ cấy vi sinh	1
64	Tủ pha hóa chất	1
65	Tủ phá mẫu	1
66	Tủ sấy thông gió cưỡng bức	1
67	Tủ thao tác PCR 4A1	1
NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC, SINH HỌC ỨNG DỤNG VÀ SỬ PHẠM SINH HỌC		
1	Bể ổn nhiệt nóng lạnh	1
2	Bể rửa siêu âm	1
3	Bể tải lát cắt	1
4	Bộ kết nối kính hiển vi - camera	2
5	Bộ phá mẫu	1
6	Bộ phận làm lạnh máy đúc mô	1
7	Dighita Flame Photometer	1
8	DNA Engine	1
9	Hệ thống chưng cất đạm tự động	1
10	Hệ thống lên men tự động	1
11	Hệ thống lọc màng (bơm chân không)	1
12	Hệ thống Máy sắc ký lỏng.	1
13	Hệ thống sắc ký khí	1
14	Hệ thống xử lý phông hóa chất	2
15	Khúc xạ kế	2
16	Kính hiển vi huỳnh quang	1
17	Kính hiển vi quang học	30
18	Kính hiển vi soi ngược	1
19	Kính hiển vi soi nổi hai mắt điều chỉnh liên tục	30
20	Lò phá mẫu vi sóng Aurora	1
21	Máy cắt lát mẫu mô	1
22	Máy cất nước	1
23	Máy chiết béo	1
24	Máy chiết xơ	1
25	Máy chụp hình gel Bio Rad Universal HoodII	1
26	Máy đập mẫu England 80	1
27	Máy đo cường độ ánh sáng	1
28	Máy đo cường độ quang hợp	1
29	Máy đo diện tích lá	1
30	Máy đo diệp lục tố	1
31	Máy đo độ Brix cầm tay	2
32	Máy đo nhiệt độ - độ ẩm	2
33	Máy đo pH	3
34	Máy đo pH & EC	1
35	Máy đo quang phổ so màu nhanh	1

STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG
36	Máy đọc khay vi thể	1
37	Máy đúc mẫu mô	1
38	Máy ghi điều kiện thí nghiệm	5
39	Máy ICP ICAP 6300 DUO	1
40	Máy khuấy siêu âm	1
41	Máy làm lạnh chân không	1
42	Máy li tâm lạnh	1
43	Máy lọc nước khử ion	1
44	Máy ly tâm	1
45	Máy nghiền dược liệu	1
46	Máy nghiền mẫu	1
47	Máy nhuộm mẫu mô tự động	1
48	Máy PCR C1000 Touch Thermal cycler	1
49	Máy phá mẫu vi sóng	1
50	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử	1
51	Máy Real-Time PCR-Mastercycle ep realplex	1
52	Máy rửa khay vi thể	1
53	Máy sắc khí Ion	1
54	Máy ủ lắc Elisa TC92-USA	1
55	Máy ủ nhiệt kèm lắc rung	1
56	Máy UV-1800 Shimadzu	1
57	Máy xử lý mô tự động chân không	1
58	Nồi hấp thanh trùng	1
59	Trại thực nghiệm	4
60	Tủ âm	4
61	Tủ cấy vi sinh	5
62	Tủ pha hóa chất	3
63	Tủ phá mẫu	1
64	Tủ sấy thông gió cưỡng bức	1
65	Tủ sinh trưởng	2
66	Tủ thao tác PCR 4A1	1
NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM		
1	Bể ổn nhiệt nóng lạnh	1
2	Bể rửa siêu âm	1
3	Bộ phá mẫu	1
4	Dighita Flame Photometer	1
5	Hệ thống lên men tự động	1
6	Hệ thống lọc màng (bơm chân không)	1
7	Hệ thống Máy sắc ký lỏng.	1
8	Hệ thống sắc ký khí	1
9	Hệ thống xử lý phòng hóa chất	4
10	Khúc xạ kế	4
11	Kính hiển vi quang học	10

STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG
12	Lò phá mẫu vi sóng Aurora	1
13	Máy cắt mì sợi	1
14	Máy cắt nước	1
15	Máy chiếc béo	1
16	Máy chiếc xơ	1
17	Máy cô quay chân không	2
18	Máy đập mẫu England 80	1
19	Máy đo độ ẩm gạo	4
20	Máy đo cấu trúc	1
21	Máy đo độ ẩm hạt ngũ cốc cầm tay	2
22	Máy đo độ Brix cầm tay	2
23	Máy đo độ hoạt động nước	1
24	Máy đo độ mỡ	1
25	Máy đo độ nhớt	1
26	Máy đo nhiệt độ - độ ẩm	1
27	Máy đo oxi hòa tan/nhiệt độ để bàn điện tử hiện số	3
28	Máy đo pH	2
29	Máy đo tỷ trọng	1
30	Máy đồng hóa	1
31	Máy ép chân không có thổi khí	2
32	Máy ép trái cây	4
33	Máy ghép mí bao bì nhựa chân không	1
34	Máy ICP ICAP 6300 DUO	1
35	Máy khuấy siêu âm	1
36	Máy khuấy từ gia nhiệt	5
37	Máy làm lạnh chân không	1
38	Máy lắc Vortex kỹ thuật số	5
39	Máy li tâm lạnh	1
40	Máy lọc nước khử ion	1
41	Máy ly tâm	1
42	Máy nghiền mẫu	1
43	Máy nghiền thịt	1
44	Máy nhồi xúc xích	1
45	Máy phá mẫu vi sóng	1
46	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử	1
47	Máy quang phổ tử ngoại khả biến UV-Vis với 02 bộ đơn sắc	1
48	Máy sắc khí Ion	1
49	Máy sấy chân không	1
50	Máy sấy thăng hoa	1
51	Máy trích ly chất béo Randall 6 chỗ	1
52	Máy truyền nhiệt	1
53	Máy UV-1800 Shimadzu	1
54	Máy xông khói	1

STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG
55	Máy chiết béo	1
56	Máy đồng hóa siêu âm	2
57	Máy đóng gói trà túi lọc có bao ngoài	2
58	Máy đo độ dai	2
59	Máy bóc vỏ trái mini	2
60	Máy xác trắng	2
61	Nồi hấp thanh trùng	1
62	Nồi hấp tiệt trùng	5
63	Thiết bị sấy phun	1
64	Tủ ẩm	7
65	Tủ cấy vi sinh	1
66	Tủ pha hóa chất	1
67	Tủ phá mẫu	1
68	Tủ sấy chân không	9
69	Tủ sấy thông gió cưỡng bức	1
NGÀNH KHOA HỌC CÂY TRỒNG, NGÀNH BẢO VỆ THỰC VẬT		
1	Bể ôn nhiệt nóng lạnh	1
2	Bể rửa siêu âm	1
3	Bể tải lát cắt	1
4	Bộ đo tính giữ nước của đất	1
5	Bộ dụng cụ lấy mẫu đất	1
6	Bộ kết nối kính hiển vi - camera	2
7	Bộ khí nén xác định nước trong thực vật	1
8	Bộ khoan lấy mẫu đất	1
9	Bộ khoan máng	1
10	Bộ khoan xoắn	1
11	Bộ lấy dung trọng đất	1
12	Bộ phá mẫu	1
13	Bộ phận làm lạnh máy đúc mô	1
14	Bộ rây chuẩn	6
15	Bộ thiết bị xác định hô hấp đất	1
16	Bộ thử thấm vòng đôi	1
17	Dighita Flame Photometer	1
18	DNA Engine	1
19	Dụng cụ cảm ứng ẩm độ đất theo độ sâu có kèm theo ống bảo vệ với bộ phụ vòng (o-rings) và dây định tâm (centring springs)	1
20	Dụng cụ lấy mẫu đất bằng tay	1
21	Dụng cụ xác định pF	1
22	Dụng cụ xuyên thấu bề mặt đất	1
23	Hệ thống chung cất đạm tự động	1
24	Hệ thống Máy sắc ký lỏng.	1
25	Hệ thống sắc ký khí	1
26	Hệ thống xử lý phòng hóa chất	4
27	Khúc xạ kế	2

STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG
28	Kiểm tra dư lượng thuốc BVTV	1
29	Kính hiển vi huỳnh quang	1
30	Kính hiển vi quang học	40
31	Kính hiển vi soi ngược	1
32	Kính hiển vi soi nổi hai mắt điều chỉnh liên tục	30
33	Lò phá mẫu vi sóng Aurora	1
34	Máy cắt lát mẫu mô	1
35	Máy cất nước	1
36	Máy chiết béo	1
37	Máy chiết xơ	1
38	Máy chụp hình gel Bio Rad Universal HoodII	1
39	Máy cô quay chân không	1
40	Máy đập mẫu England 80	1
41	Máy đo cấu trúc	1
42	Máy đo cường độ ánh sáng	1
43	Máy đo cường độ quang hợp	1
44	Máy đo diện tích lá	1
45	Máy đo diệp lục tố	1
46	Máy đo độ ẩm đất	1
47	Máy đo độ ẩm hạt ngũ cốc cầm tay	2
48	Máy đo độ Brix cầm tay	2
49	Máy đo EC/TDS	1
50	Máy đo nhiệt độ - độ ẩm	1
51	Máy đo nồng độ thẩm thấu dạng dung dịch	1
52	Máy đo pH	3
53	Máy đo pH & EC	1
54	Máy đo quang phổ	1
55	Máy đo vi khí hậu	1
56	Máy đọc khay vi thể	1
57	Máy đúc mẫu mô	1
58	Máy ghi điều kiện thí nghiệm	5
59	Máy ICP ICAP 6300 DUO	1
60	Máy khuấy siêu âm	1
61	Máy làm lạnh chân không	1
62	Máy li tâm lạnh	1
63	Máy lọc nước khử ion	1
64	Máy ly tâm	1
65	Máy nghiền dược liệu	2
66	Máy nghiền mẫu	1
67	Máy nhuộm mẫu mô tự động	1
68	Máy PCR C1000 Touch Thermal cycler	1
69	Máy phá mẫu vi sóng	1
70	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử	1

STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG
71	Máy Real-Time PCR-Mastercycle ep realplex	1
72	Máy rửa khay vi thể	1
73	Máy sắc khí Ion	1
74	Máy scan rãnh và phần mềm WinRhizo pro để phân tích chiều dài và đường kính rãnh + Bộ vi tính	1
75	Máy ủ lắc Elisa TC92-USA	1
76	Máy ủ nhiệt kèm lắc rung	1
77	Máy UV-1800 Shimadzu	1
78	Máy xử lý mô tự động chân không	1
79	Nồi hấp thanh trùng	3
80	Ring lấy mẫu đất	1
81	Trại thực nghiệm	4
82	Tủ ẩm	3
83	Tủ cấy vi sinh	3
84	Tủ pha hóa chất	1
85	Tủ phá mẫu	1
86	Tủ sấy thông gió cưỡng bức	1
87	Tủ sinh trưởng	2
88	Tủ thao tác PCR 4A1-Singapore	1
NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN		
1	Bể ôn nhiệt nóng lạnh	1
2	Bể rửa siêu âm	1
3	Bể tải lát cắt	1
4	Bộ kết nối kính hiển vi - camera	2
5	Bộ lấy bùn ở đáy ao	1
6	Bộ phá mẫu	1
7	Bộ phận làm lạnh máy đúc mô	1
8	Bộ thu mẫu nước ngầm	1
9	Bộ thu mẫu nước nằm ngang Alpha Bottle Kit	1
10	Dighita Flame Photometer	1
11	DNA Engine	1
12	Dụng cụ đo ba chỉ tiêu chất lượng nước di động	1
13	Dụng cụ đo độ ẩm đất di động	1
14	Dụng cụ thu mẫu vi sinh	1
15	Dụng cụ lấy mẫu bùn, trầm tích	1
16	Hệ thống chung cất đạm tự động	1
17	Hệ thống lọc màng (bơm chân không)	1
18	Hệ thống Máy sắc ký lỏng.	1
19	Hệ thống sắc ký khí	1
20	Hệ thống xử lý phông hóa chất	3
21	Khúc xạ kế	2
22	Kính hiển vi huỳnh quang	1
23	Kính hiển vi quang học	30
24	Kính hiển vi soi ngược	1

STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG
25	Lò phá mẫu vi sóng Aurora	1
26	Máy cắt lát mẫu mô	1
27	Máy cất nước	1
28	Máy chiết béo	1
29	Máy chiết xơ	1
30	Máy chụp hình gel Bio Rad Universal HoodII– USA	1
31	Máy cô quay chân không	2
32	Máy công phá COD 8 lỗ	1
33	Máy dập mẫu England 80	1
34	Máy đo COD	1
35	Máy đo COD-Oxi để bàn	2
36	Máy đo DO cầm tay	2
37	Máy đo độ dẫn	1
38	Máy đo DO, pH, EC, độ đục, độ mặn Rugged Reader + Đầu dò Troll 9500	1
39	Máy đo EC/TDS	1
40	Máy đo nhiệt độ - độ ẩm	1
41	Máy đo Oxi 330/set	2
42	Máy đo pH	3
43	Máy đo pH & EC	1
44	Máy đo pH, DO	1
45	Máy đo quang phổ so màu nhanh	1
46	Máy ICP ICAP 6300 DUO	1
47	Máy khuấy siêu âm	1
48	Máy làm lạnh chân không	1
49	Máy li tâm lạnh	1
50	Máy lọc nước khử ion	1
51	Máy ly tâm	1
52	Máy nghiền mẫu	1
53	Máy nhuộm mẫu mô tự động	1
54	Máy PCR C1000 Touch Thermal cycler	1
55	Máy phá mẫu vi sóng	1
56	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử	1
57	Máy Real-Time PCR-Mastercycle ep realplex-Đức	1
58	Máy sắc khí Ion	1
59	Máy UV-1800 Shimadzu	1
60	Nồi hấp thanh trùng	2
61	Thiết bị đo độ đục khuếch tán	1
62	Thiết bị lấy mẫu bùn trầm tích tầng sâu	1
63	Thiết bị lấy mẫu nước theo độ sâu	1
64	Trại thực nghiệm	2
65	Tủ âm	2
66	Tủ cấy vi sinh	2
67	Tủ pha hóa chất	1

STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG
68	Tủ phá mẫu	1
69	Tủ sấy thông gió cưỡng bức	1
70	Tủ thao tác PCR 4A1	1
71	Tủ ủ BOD	2
NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG		
1	Bể ổn nhiệt nóng lạnh	1
2	Bể rửa siêu âm	1
3	Bể tải lát cát	1
4	Bộ đo tính giữ nước của đất	1
5	Bộ dụng cụ lấy mẫu đất	1
6	Bộ kết nối kính hiển vi - camera	2
7	Bộ khoan lấy mẫu đất	1
8	Bộ khoan máng	1
9	Bộ khoan xoắn	1
10	Bộ lấy bùn ở đáy ao	1
11	Bộ lấy dung trọng đất	1
12	Bộ phá mẫu	1
13	Bộ rây chuẩn	2
14	Bộ thiết bị đo các thông số môi trường ngoài trời	1
15	Bộ thiết bị xác định hô hấp đất	1
16	Bộ thu mẫu nước ngầm	1
17	Bộ thu mẫu nước nằm ngang Alpha Bottle Kit	1
18	Bộ thử thấm vòng đôi	1
19	Digital Flame Photometer	1
20	Dụng cụ cảm ứng ẩm độ đất theo độ sâu có kèm theo ống bảo vệ với bộ phụ vòng (o-rings) và dây định tâm (centring springs)	1
21	Dụng cụ lấy mẫu đất bằng tay	1
22	Dụng cụ xác định pH	1
23	Dụng cụ xuyên thấu bề mặt đất	1
24	Dụng cụ đo ba chỉ tiêu chất lượng nước di động	1
25	Dụng cụ đo độ ẩm đất di động	2
26	Dụng cụ thu mẫu vi sinh	2
27	Dụng cụ lấy mẫu bùn, trầm tích	2
28	Đường chuẩn độ và khả năng đệm của dung dịch đệm	1
29	Hệ thống chưng cất đạm tự động	1
30	Hệ thống lọc màng (bơm chân không)	1
31	Hệ thống Máy sắc ký lỏng.	1
32	Hệ thống sắc ký khí	1
33	Hệ thống xử lý phòng hóa chất	1
34	Kính hiển vi quang học	30
35	Kính hiển vi soi ngược	1
36	Lò phá mẫu vi sóng Aurora	1
37	Máy cất nước	1

STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG
38	Máy chiết béo	1
39	Máy chiết xơ	1
40	Máy công phá COD 8 lỗ	1
41	Máy đập mẫu England 80	1
42	Máy định vị vệ tinh cầm tay	2
43	Máy đo bụi tổng SKC	1
44	Máy đo COD	1
45	Máy đo COD-Oxi để bàn	1
46	Máy đo điểm nóng chảy Stuart Scientific	1
47	Máy đo diện tích bề mặt vật liệu xốp CBET	1
48	Máy đo độ ẩm đất	1
49	Máy đo DO cầm tay	1
50	Máy đo độ dẫn	1
51	Máy đo độ ồn	1
52	Máy đo độ sâu hồi âm tự ghi kết hợp định vị GPS 2 tần số	1
53	Máy đo DO, pH, EC, độ đục, độ mặn Rugged Reader + Đầu dò Troll 9500	1
54	Máy đo EC/TDS	1
55	Máy đo khí Biogas	1
56	Máy đo khí thải ống khói	1
57	Máy đo lưu lượng khí thải	1
58	Máy đo nhiệt độ - độ ẩm	1
59	Máy đo Oxi 330/set	1
60	Máy đo pH	2
61	Máy đo pH & EC	1
62	Máy đo pH, DO	1
63	Máy đo quang phổ so màu nhanh	1
64	Máy đo tỷ trọng	1
65	Máy đo vi khí hậu	1
66	Máy ICP ICAP 6300 DUO	1
67	Máy khuấy siêu âm	1
68	Máy kiểm tra không khí	1
69	Máy làm lạnh chân không	1
70	Máy lấy mẫu bụi	1
71	Máy lấy mẫu khí	1
72	Máy lấy mẫu khí hiện trường	1
73	Máy li tâm lạnh	1
74	Máy lọc nước khử ion	1
75	Máy ly tâm	1
76	Máy nén	1
77	Máy nghiền mẫu	1
78	Máy nhiễu xạ tia X để bàn	1
79	Máy phá mẫu vi sóng	1
80	Máy phân tích nhiệt TGA	1

STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG
81	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử	1
82	Máy quang phổ UV-Vis	2
83	Máy sắc khí Ion	1
84	Máy UV-1800 Shimadzu	1
85	Máy nhiễu xạ tia X để bàn	1
86	Nồi hấp thanh trùng	1
87	Peak Tech 2020 GN	1
88	Ring lấy mẫu đất	1
89	Thiết bị đo độ đục khuếch tán	1
90	Thiết bị lấy mẫu bùn trầm tích tầng sâu	1
91	Thiết bị lấy mẫu nước theo độ sâu	1
92	Tủ ấm	1
93	Tủ cấy vi sinh	1
94	Tủ pha hóa chất	1
95	Tủ phá mẫu	1
96	Tủ sấy thông gió cưỡng bức	1
97	Tủ ủ BOD	2
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT HÓA HỌC, NGÀNH SỬ PHẠM HÓA HỌC, NGÀNH HÓA HỌC		
1	Bể ổn nhiệt nóng lạnh	1
2	Bể rửa siêu âm	1
3	Bộ điện phân muối	1
4	Bộ điều khiển nhiệt độ	1
5	Bộ dụng cụ điện phân nước	1
6	Bộ máy phân tích nhiệt	1
7	Điện phân nước - điều chế Oxy, Hydro	1
8	Dighita Flame Photometer	1
9	Đường chuẩn độ và khả năng đệm của dung dịch đệm	1
10	Hệ thống lọc màng (bơm chân không)	1
11	Hệ thống Máy sắc ký lỏng.	1
12	Hệ thống sắc ký khí	1
13	Hệ thống xử lý phòng hóa chất	1
14	Lò phá mẫu vi sóng Aurora	1
15	Máy cất nước	1
16	Máy chiết béo	1
17	Máy chiết xơ	1
18	Máy cô quay chân không	2
19	Máy đập mẫu England 80	1
20	Máy đo chiết suất chất lỏng	1
21	Máy đo điểm nóng chảy Stuart Scientific	1
22	Máy đo diện tích bề mặt vật liệu xốp CBET	1
23	Máy đo nhiệt độ - độ ẩm	1
24	Máy đo nồng độ thẩm thấu dạng dung dịch	1
25	Máy đo pH	2

STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG
26	Máy đo pH & EC	1
27	Máy đo quang phổ so màu nhanh	1
28	Máy ICP ICAP 6300 DUO	1
29	Máy khuấy siêu âm	1
30	Máy làm lạnh chân không	1
31	Máy li tâm lạnh	1
32	Máy lọc nước khử ion	1
33	Máy ly tâm	1
34	Máy nghiền mẫu	1
35	Máy phá mẫu vi sóng	1
36	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử	1
37	Máy sắc khí Ion	1
38	Máy UV-1800 Shimadzu	1
39	Peak Tech 2020 GN	1
40	Tốc độ phản ứng của sự thủy phân	1
41	Total Hydrocarbon Analyzer	1
42	Tủ pha hóa chất	1
43	Tủ phá mẫu	1
44	Tủ sấy thông gió cưỡng bức	1
NGÀNH SƯ PHẠM VẬT LÝ		
1	Xác định khối lượng phân tử của chất lỏng	1
2	Xác định nhiệt của phản ứng trung hòa	1
3	Định luật của các thấu kính và dụng cụ quang học	1
4	Sự tán sắc và năng suất phân giải	1
5	Giao thoa kế Michelson	1
6	Định luật Plank "lượng tử tác"	1
7	Từ trường trái đất	1
8	Từ trường của cuộn dây/Định luật Biot-Savart	1
9	Quang học xác định vận tốc của âm thanh trong chất lỏng	1
10	Điện từ và điện thế trên bản tụ	1
11	Điện trở nội và sự dung hợp nguồn	1
12	Định luật Faraday	1
13	Cường độ nhiễu xạ tại hệ khe đơn và khe đôi	1
14	Nhiệt dung riêng của chất khí	1
15	Đo vận tốc ánh sáng	1
16	Hiện tượng trễ sắt từ	1
17	Thí nghiệm Franck-Hert	1
18	Nhiều xạ electron	1
19	Nhiệt lượng kế	1
20	Nhiệt kế chứng minh	1
21	Dao động ký điện từ	1
22	Thí nghiệm cảm ứng điện từ	1
23	Dụng cụ chứng minh Arcimes	1

STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG
24	Thí nghiệm nở dài kim loại	1
25	Thí nghiệm nở khối	1
26	Quang học thực hành	1
27	Hệ thống quang kính BASA	30
28	TN mạch nối tiếp & song song	1
29	Loa máy phát âm tần	1
30	Sự mất ma sát trong động cơ ...	1
31	Định luật Stefan ...	1
32	Xác định công suất có ích	1
33	Các hàm AND,NAND,OR,...	1
34	Xác định gia tốc trọng trường	1
35	Ống Kundt-xác định bước sóng	1
36	Nhớt kế bóng rơi	1
37	Nhiệt dung riêng của chất lỏng	1
38	Mạch cộng hưởng RLC	1
39	Mạch cầu (Cầu đo RLC)	1
40	Giao thoa ánh sáng	1
41	Tán sắc ánh sáng	1
42	CD của điện tử trong T.trường	1
43	XĐ sức căng mặt ngoài	1
44	KS QT Đ. lực học trên đệm kk	1
45	KS định luật chất khí	1
46	KS định luật Kirchoff	1
47	KS mạch RLC với dao động ký	1
48	ĐL omh với các loại Đ. mạch	1
49	KS đặc tính của Diốt & transito	1
50	TN Quang hình biểu diễn	1
51	H.tượng quang điện ngoài	1
52	Bộ TESS cơ học ME1	1
53	Bộ TESS nhiệt học WE1	1
54	Bộ TESS quang học OE1	1
55	Bộ TESS điện/điện tử EEP1	1
56	Bộ TESS từ học MAG đầy đủ	1
57	Bộ thí nghiệm Cobra4	1
58	Phần mềm Inter TESS	1
59	Bộ TNTH dao động cơ học	1
60	Bộ TNTH đo vận tốc truyền trong không khí	12
61	Bộ TNTH về mạch điện xoay chiều	12
62	Bộ TN về quang phổ	2
63	Bộ TN xác định hệ số căng bề mặt của chất lỏng	6
64	Bộ TNBD khảo sát lực đàn hồi, quy tắc momen	1
65	Bộ TN khảo sát cân bằng của vật rắn có trục quay, qui tắc momen lực	1
66	Bộ TN các định luật Bôilơ – Mariot	1

STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG
67	TN đo chiết suất của nước	1
68	ĐL Becnuli	1
69	Bộ TN đệm không khí	1
70	Bộ TNTH xác định bước sóng của ánh sáng	9
71	Bộ TN mômen quán tính của vật	3
72	Bộ TNTH về dòng điện không đổi	10
73	Bộ TNTH đo thành phần nằm ngang của từ trường trái đất	7
74	Bộ TN quang thực hành	7
75	Bộ TN điện tích, điện trường	2
76	Bộ TN dòng điện trong các môi trường	7
77	Bộ TN hiện tượng tự cảm	5
78	Bộ TN quang hình biểu diễn	2
79	Bộ TN khảo sát chuyển động rơi tự do và ma sát trượt	2
80	Bộ TN quy tắc hợp lực song song, đồng quy	3
81	Bộ TN xác định hệ số căng bề mặt của chất lỏng	6
82	Bộ TNBD khảo sát chuyển động thẳng đều và biến đổi.	2
83	Bộ TN mao dẫn	3
84	Kênh sóng nước	1
85	Bộ TN khảo sát lực quán tính ly tâm	1

PHỤ LỤC 3. DANH SÁCH ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN CƠ HỮU
(Kèm theo Đề án tuyển sinh chính quy năm 2021 của Trường ĐH An Giang)

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
1	Nguyễn Thị Kim Thuận	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	x		
2	Huỳnh Thanh Tiến	Nam		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	x		
3	Trương Thanh Hải	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x		
4	Huỳnh Công Luận	Nam		Thạc sĩ	Lí luận và phương pháp dạy học âm nhạc	x		
5	Nguyễn Thanh Lũy	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và Lịch sử Mỹ thuật Ứng dụng	x		
6	Thái Thị Thùy Dương	Nữ		Đại học	Sư phạm Toán	x		
7	Nguyễn Thị Lan Phương	Nữ		Đại học	Tiếng Anh	x		
8	Nguyễn Ngọc Trọng	Nam		Đại học	Tin học	x		
9	Hồ Nhã Phong	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x		
10	Trần Minh Công	Nam		Đại học	Tiếng Anh	x		
11	Bùi Sĩ Minh	Nam		Đại học	Tin học	x		
12	Nguyễn Khánh Huy	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x		
13	Võ Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	x		
14	Trần Thị Hồng Nghi	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x		
15	Hà Lan Vi	Nữ		Đại học	Công nghệ thông tin	x		
16	Đỗ Thị Hoàng Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
17	Nguyễn Bách Thắng	Nam		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	x		
18	Phạm Văn Hận	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
19	Nguyễn Thị Kim Ánh	Nữ		Đại học	Su phạm Anh Văn	x		
20	Nguyễn Thị Minh Giang	Nữ		Đại học	Lưu trữ học và quản trị văn phòng	x		
21	Phan Trung Dũng	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng và kiến trúc	x		
22	Phan Thanh Bình	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x		
23	Dương Bạch Mai	Nữ		Đại học	Tiếng Anh	x		
24	Võ Duy Hưng	Nam		Đại học	Tin học	x		
25	Nguyễn Hà Giang	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin	x		
26	Nguyễn Thị Thảo Linh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x		
27	Châu Sôryaly	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x		
28	Trần Ngọc Phương	Nam		Thạc sĩ	Chính sách công	x		
29	Nguyễn Thị Phương Mai	Nữ		Đại học	Su phạm Anh Văn	x		
30	Nguyễn Thị Lan Phương	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ	x		
31	Nguyễn Thị Bích Châu	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học thư viện	x		
32	Đoàn Thế Phương	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x		
33	Nguyễn Ngọc Anh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x		
34	Lê Trường Giang	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x		
35	Võ Thanh Phi	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
36	Lưu Đức Trần Minh Thanh Trúc	Nữ		Đại học	Khoa học thư viện	x		
37	Ngô Thành Tâm	Nam		Đại học	Khoa học thư viện	x		
38	Võ Văn Dót	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	x		
39	Ngô Hùng Dũng	Nam		Đại học	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x		
40	Lê Thị Mỹ An	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x		
41	Tăng Chánh Nguyễn	Nam		Đại học	Chính trị học	x		
42	Trần Văn Duân	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x		
43	Nguyễn Hồ Thanh	Nam		Thạc sĩ	Chính trị học	x		
44	Nguyễn Chí Hải	Nam		Thạc sĩ	Chính trị học	x		
45	Trịnh Văn Thành	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x		
46	Trần Thị Thảo Trang	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
47	Đinh Thị Kim Loan	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
48	Trần Kỳ Quốc Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Thể dục Thể thao	x		
49	Hồ Văn Tú	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
50	Chau Khon	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
51	Văng Công Danh	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		
52	Nguyễn Thanh Tú	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
53	Đào Chánh Thức	Nam		Tiến sĩ	Huấn luyện thể thao	x		
54	Nguyễn Huy Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	x		
55	Phạm Thị Thu Hoa	Nữ		Tiến sĩ	Toán và thống kê	x		
56	Phạm Thị Thu Hường	Nữ		Tiến sĩ	Toán và thống kê	x		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
57	Lê Văn Chua	Nam		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	x		
58	Võ Thành Tài	Nam		Thạc sĩ	Toán giải tích	x		
59	Diệp Hoàng Ân	Nam		Thạc sĩ	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	x		
60	Phạm Văn Bản	Nam		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	x		
61	Trần Thị Ngọc Giàu	Nữ		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	x		
62	Lê Ngọc Quỳnh	Nữ		Tiến sĩ	Toán học	x		
63	Phan Văn Long Em	Nam		Tiến sĩ	Toán học	x		
64	Hồ Xuân Huy	Nam		Thạc sĩ	Vật lý học	x		
65	Trần Văn Răng	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý học	x		
66	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học môn vật lý	x		
67	Võ Văn Dẽ	Nam		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Vật lý	x		
68	Huỳnh Tất Thành	Nam		Thạc sĩ	Quang học	x		
69	Phạm Phát Tân	Nam		Tiến sĩ	Hóa học	x		
70	Phan Tuệ Châu	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Pháp	x		
71	Nguyễn Minh Triết	Nam		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	x		
72	Ngô Hồng Pho	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
73	Phan Văn Chí	Nam		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	x		
74	Phan Thị Minh Tuyên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng	x		
75	Võ Thị Kim Hoàng	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	x		
76	Huỳnh Thị Tố Nga	Nữ		Thạc sĩ	Ứng dụng giảng dạy tiếng Hoa	x		
77	Châu Ngọc Yến Lê	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp	x		
78	Nguyễn Thị Thu Dung	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Anh Văn	x		
79	Lý Thị Thanh Trúc	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Anh Văn	x		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
80	Trần Thị Diễm Thúy	Nữ		Đại học	Tâm lý giáo dục	x		
81	Hoàng Thế Nhật	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý giáo dục	x		
82	Phạm Văn Minh	Nam		Đại học	Tiếng Anh	x		
83	La Thị Kim Bách	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x		
84	Phan Minh Trí	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x		
85	Huỳnh Thanh Quang	Nam		Đại học	Tin học	x		
86	Lê Thị Mỹ Vân	Nữ		Đại học	Sư phạm Toán	x		
87	Nguyễn Thái Dư	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x		
88	Lê Trung Thu	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x		
89	Lê Thị Minh Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x		
90	Huỳnh Cao Thế Cường	Nam		Thạc sĩ	Tin học	x		
91	Nguyễn Hoàng Tùng	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	x		
92	Trương Minh Tuyên	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x		
93	Nguyễn Ngọc Minh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x		
94	Ngô Thị Thêm	Nữ		Đại học	Tin học	x		
95	Huỳnh Lê Ngọc Bích Tuyên	Nữ		Đại học	Tin học ứng dụng	x		
96	Võ Thị Thùy Dung	Nữ		Đại học	Công nghệ thông tin	x		
97	Dương Phương Đông	Nam		Thạc sĩ	Lý thuyết âm nhạc và sáng tác	x		
98	Võ Tuấn Em	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	x		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
99	Phạm Thanh Hùng	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	x		
100	Thái Thị Phương Mai	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	x		
101	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	x		
102	Lăng Bảo Hòa	Nữ		Đại học	Mỹ thuật Công nghiệp	x		
103	Nguyễn Đăng Khoa	Nam		Thạc sĩ	Việt Nam học	x		
104	Trần Đình Lộc	Nam		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy chuyên ngành âm nhạc	x		
105	Ông Huỳnh Huy Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Lí luận và phương pháp dạy học âm nhạc	x		
106	Lê Hữu Ngọc Phương	Nữ		Đại học	Sư phạm Âm nhạc	x		
107	Nguyễn Quốc Bình	Nam		Thạc sĩ	Lí luận và phương pháp dạy học âm nhạc	x		
108	Nguyễn Thị Dung	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng	x		
109	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học	x		
110	Nguyễn Lý Duy Phương	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x		
111	Trần Thị Huế	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x		
112	Dương Tuấn Dũng	Nam		Đại học	Tin học	x		
113	Phạm Hữu Dũng	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	x		
114	Nguyễn Chế Linh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x		
115	Lê Minh Tuấn Lâm	Nam		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp	x		
116	Nguyễn Hoàng Phương Trang	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	x		
117	Nguyễn Thị Huyền Trinh	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	x		
118	Trần Thị Bích Dung	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	x		
119	Nguyễn Huỳnh Thuận	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
120	Huỳnh Thị Tường Vy	Nữ		Đại học	Sư phạm Anh Văn	x		
121	Phạm Thị Kim Nguyên	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x		
122	Nguyễn Văn Thu Thy	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
123	Lê Anh Thư	Nữ		Đại học	Sư phạm Anh Văn	x		
124	Phan Hồng Yến	Nữ		Đại học	Tin học	x		
125	Lư Thị Nhã	Nữ		Đại học	Giáo dục tiểu học	x		
126	Hồ Ngọc Trâm	Nữ		Đại học	Sư phạm Toán	x		
127	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Nữ		Đại học	Tiếng Anh	x		
128	Bùi Văn Anh	Nữ		Đại học	Sư phạm Toán	x		
129	Trần Thị Lệ Tuyên	Nữ		Đại học	Giáo dục tiểu học	x		
130	Đặng Thị Hồng Lựu	Nữ		Đại học	Giáo dục tiểu học	x		
131	Hồ Đặng Vân Phương	Nữ		Đại học	Sư phạm Vật lý	x		
132	Nguyễn Thị Mỹ Kiều	Nữ		Đại học	Sư phạm Anh Văn	x		
133	Nguyễn Thị Hạ	Nữ		Đại học	Sư phạm Anh Văn	x		
134	Văn Thành Trọng	Nam		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật	x		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
135	Văng Hoàng Anh	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	x		
136	Trương Cẩm Lụa	Nữ		Đại học	Tin học	x		
137	Nguyễn Văn Hội	Nam		Đại học	Tin học	x		
138	Nguyễn Hữu Dur	Nam		Đại học	Giáo dục tiểu học	x		
139	Trần Thị Thúy Vi	Nữ		Đại học	Sư phạm Anh Văn	x		
140	Nguyễn Việt Thắng	Nam		Đại học	Tin học	x		
141	Nguyễn Hữu Phụng	Nam		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Toán	x		
142	Phạm Ngọc Vũ	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
143	Võ Quang Nhân	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
144	Hoàng Mạnh Cường	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x		
145	Trần Kim Ngân	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	x		
146	Ngụy Bảo Trọng	Nam		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	x		
147	Đỗ Thanh Hà	Nữ		Đại học	Sư phạm Toán	x		
148	Lê Quốc Dũng	Nam		Đại học	Sư phạm Vật lý	x		
149	Nguyễn Thị Ngọc Giàu	Nữ		Đại học	Sư phạm Anh Văn	x		
150	Nguyễn Ngô Phương Thanh	Nữ		Đại học	Sư phạm Anh Văn	x		
151	Nguyễn Thị Phương	Nữ		Đại học	Tin học	x		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
152	Nguyễn Thị Ngân Châu	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Toán	x		
153	Lê Thiện Mỹ	Nam		Đại học	Tiếng Anh	x		
154	Trương Thị Bích Tuyền	Nữ		Đại học	Khoa học máy tính	x		
155	Võ Hoàng Đông	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x		
156	Nguyễn Công Hợi	Nam		Đại học	Sư phạm Vật lý	x		
157	Huỳnh Văn Nghĩa	Nam		Đại học	Tin học	x		
158	Nguyễn Thanh Tịnh	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin	x		
159	Trần Minh Nhựt	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x		
160	Nguyễn Quang Dũng	Nam		Thạc sĩ	LL&PPGD Sinh học	x		
161	Nguyễn Thành Phương	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x		
162	Huỳnh Việt Trung	Nam		Đại học	Tin học	x		
163	Huỳnh Lê Thiên Trúc	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp	x		
164	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x		
165	Hàng Quang Thái	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất	x		
166	Lê Xuân Phi	Nam		Đại học	Tin học	x		
167	Trần Hoàng Thùy Dương	Nữ		Đại học	Sư phạm Anh Văn	x		
168	Phạm Thị Mộng Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x		
169	Trần Thiện	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
170	Lê Phương Quyên	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Văn và tiếng Việt	x		
171	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Nữ		Đại học	Khoa học máy tính	x		
172	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ		Đại học	Tin học	x		
173	Huỳnh Thanh Việt	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x		
174	Nguyễn Quang Minh	Nam		Thạc sĩ	Lí luận và phương pháp dạy học âm nhạc	x		
175	Nguyễn Thị Thanh Loan	Nữ		Đại học	Sư phạm Toán	x		
176	Trần Thị Lệ Hiệu	Nữ		Đại học	Sư phạm Anh Văn	x		
177	Đỗ Phùng Cẩm Thúy	Nữ		Đại học	Giáo dục tiểu học	x		
178	Lê Phương Việt	Nữ		Đại học	Sư phạm Anh Văn	x		
179	Hồ Nhật Quyên	Nữ		Đại học	Tiếng Anh	x		
180	Ngô Thị Tuyết Phượng	Nữ		Đại học	Giáo dục tiểu học	x		
181	Neáng Kim An	Nữ		Đại học	Sư phạm Anh Văn	x		
182	Trần Thị Mai Thanh	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Toán	x		
183	Nguyễn Thị Tú Quyên	Nữ		Đại học	Sư phạm Vật lý	x		
184	Vũ Quốc Bình	Nam		Thạc sĩ	LL&PPGD Giáo dục chính trị	x		
185	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x		
186	Mã Ngọc Linh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
187	Lê Trương Hồng Danh	Nam		Đại học	Công nghệ phần mềm máy tính	x		
188	Võ Hồng Na Uy	Nam		Đại học	Sư phạm Anh Văn	x		
189	Bùi Trường Xanh	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x		
190	Đàm Đức Dương	Nam		Thạc sĩ	Xã hội học	x		
191	Lê Trần Trung Hiếu	Nam		Đại học	Giáo dục tiểu học	x		
192	Phạm Thị Ngọc	Nữ		Đại học	Giáo dục tiểu học	x		
193	Lê Thị Thúy Hằng	Nữ		Đại học	Giáo dục tiểu học	x		
194	Hoàng Thị Minh Trang	Nữ		Đại học	Giáo dục tiểu học	x		
195	Trần Thị Bích Ngọc	Nữ		Đại học	Giáo dục tiểu học	x		
196	Nguyễn Hoàng Phúc	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
197	Nguyễn Thanh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	x		
198	Hồ Minh Hiền	Nam		Đại học	Giáo dục tiểu học	x		
199	Đặng Thị Tố Trinh	Nữ		Đại học	Giáo dục tiểu học	x		
200	Lư Minh Ngọc	Nam		Thạc sĩ	Toán giải tích	x		
201	Tăng Kim Thủy	Nữ		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	x		
202	Trần Thị Liên	Nữ		Đại học	Giáo dục tiểu học	x		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
203	Bùi Thanh Hồng	Nam		Đại học	Giáo dục tiểu học	x		
204	Phạm Hoàng Anh	Nam		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	x		
205	Đình Hoài Hận	Nữ		Đại học	Giáo dục tiểu học	x		
206	Phạm Thị Thảo Nguyên	Nữ		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	x		
207	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Nữ		Đại học	Giáo dục tiểu học	x		
208	Dương Kim Ái	Nữ		Đại học	Giáo dục tiểu học	x		
209	Vãng Hoàng Đệ	Nam		Đại học	Giáo dục thể chất	x		
210	Nguyễn Thị Thu Trâm	Nữ		Đại học	Giáo dục tiểu học	x		
211	Huỳnh Xuân Loan	Nữ		Đại học	Giáo dục tiểu học	x		
212	Phạm Thị Vạn	Nữ		Đại học	Giáo dục tiểu học	x		
213	Huỳnh Hải Yên	Nữ		Đại học	Giáo dục tiểu học	x		
214	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Nữ		Đại học	Giáo dục tiểu học	x		
215	Phạm Thị Kim Tuyền	Nữ		Đại học	Giáo dục tiểu học	x		
216	Phan Thị Ánh Nguyệt	Nữ		Đại học	Giáo dục tiểu học	x		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
217	Trần Hoàng	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin	x		
218	Lê Thị Mai Hương	Nữ		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	x		
219	Lý Thị Minh Trang	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	x		
220	Trần Đình Phụng	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục chính trị		7140205	Giáo dục Chính trị
221	Chau Sóc Khăng	Nam		Thạc sĩ	LL&PPGD Giáo dục chính trị		7140205	Giáo dục Chính trị
222	Đỗ Thị Thanh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học		7140205	Giáo dục Chính trị
223	Huỳnh Ngọc An	Nam		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học		7140205	Giáo dục Chính trị
224	Tạ Văn Sang	Nam		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học		7140205	Giáo dục Chính trị
225	Nguyễn Văn Thúc	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm Giáo dục chính trị		7140205	Giáo dục Chính trị
226	Từ Thị Thanh My	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		7140205	Giáo dục Chính trị
227	Nguyễn Thị Tú Trinh	Nữ		Đại học	Sư phạm Giáo dục chính trị		7140205	Giáo dục Chính trị
228	Phan Thị Ngọc Nhanh	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm		7140201	Giáo dục Mầm non
229	Trần Trung Hiếu	Nam		Thạc sĩ	LL&PPGD Sinh học		7140201	Giáo dục Mầm non
230	Trần Văn Đạt	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học		7140201	Giáo dục Mầm non
231	Trần Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		7140201	Giáo dục Mầm non
232	Lê Ngọc Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non		7140201	Giáo dục Mầm non
233	Vũ Thị Hồng Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non		7140201	Giáo dục Mầm non
234	Nguyễn Huỳnh Ngọc Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non		7140201	Giáo dục Mầm non
235	Lê Thị Hồng Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Công tác Xã hội		7140201	Giáo dục Mầm non
236	Đặng Thị Phấn	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non		7140201	Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
237	Vũ Minh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non		7140201	Giáo dục Mầm non
238	Lê Hải Yên	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học		7140202	Giáo dục Tiểu học
239	Nguyễn Trần Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học		7140202	Giáo dục Tiểu học
240	Phạm Mỹ Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số		7140202	Giáo dục Tiểu học
241	Trần Khánh Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học		7140202	Giáo dục Tiểu học
242	Phan Thị Kim Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Di truyền học		7140202	Giáo dục Tiểu học
243	Phan Thị Trúc Linh	Nữ		Thạc sĩ	Sinh thái học		7140202	Giáo dục Tiểu học
244	Nguyễn Thanh Đào	Nữ		Thạc sĩ	Vì sinh vật học		7140202	Giáo dục Tiểu học
245	Tô Nguyệt Nga	Nữ		Thạc sĩ	Sinh thái học		7140202	Giáo dục Tiểu học
246	Trương Chí Hùng	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		7140202	Giáo dục Tiểu học
247	Huỳnh Thu Cúc	Nữ		Đại học	Kỹ thuật nữ công		7140202	Giáo dục Tiểu học
248	Nguyễn Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục tiểu học		7140202	Giáo dục Tiểu học
249	Hoàng Thị Hồng Phương	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học		7140202	Giáo dục Tiểu học
250	Lê Văn Điền	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học		7140202	Giáo dục Tiểu học
251	Nguyễn Thị Thúy Tiên	Nữ		Thạc sĩ	Sinh thái học		7140202	Giáo dục Tiểu học
252	Bùi Hoàng Anh	Nam		Thạc sĩ	Địa lý tự nhiên		7140219	Sư phạm Địa lý
253	Lê Thị Mỹ Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Địa lý		7140219	Sư phạm Địa lý
254	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Địa lý		7140219	Sư phạm Địa lý
255	Trần Thế Định	Nam		Thạc sĩ	Địa lý tự nhiên		7140219	Sư phạm Địa lý
256	Tô Minh Châu	Nam		Thạc sĩ	Địa lí học		7140219	Sư phạm Địa lý
257	Võ Thị Thúy Kiều	Nữ		Thạc sĩ	Địa lý		7140219	Sư phạm Địa lý
258	Trần Thị Thuận Hải	Nữ		Thạc sĩ	Địa lý		7140219	Sư phạm Địa lý
259	Lê Nguyên Phương Dũng	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Địa lý		7140219	Sư phạm Địa lý

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
260	Trần Tuấn Thanh	Nam		Đại học	Sư phạm Địa lý		7140219	Sư phạm Địa lý
261	Phạm Thị Cẩm Tiên	Nữ		Đại học	Sư phạm Địa lý		7140219	Sư phạm Địa lý
262	Nguyễn Văn Thạt	Nam		Thạc sĩ	Hóa lý		7140212	Sư phạm Hóa học
263	Phạm Thị Kim Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7140212	Sư phạm Hóa học
264	Trang Quang Vinh	Nam		Tiến sĩ	LL&PPGD môn Hóa học		7140212	Sư phạm Hóa học
265	Lâm Thị Mỹ Linh	Nữ		Tiến sĩ	Hóa phân tích		7140212	Sư phạm Hóa học
266	Hoàng Ngô Tương Phúc	Nữ		Thạc sĩ	Hóa vô cơ		7140212	Sư phạm Hóa học
267	Thái Đan Thanh	Nữ		Đại học	Sư phạm Hóa học		7140212	Sư phạm Hóa học
268	Phạm Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Hóa học		7140212	Sư phạm Hóa học
269	Nguyễn Đức Huy	Nam		Đại học	Sư phạm Hóa học		7140212	Sư phạm Hóa học
270	Lã Thị Thu Hà	Nữ		Đại học	Sư phạm Hóa học		7140212	Sư phạm Hóa học
271	Phạm Văn Thành	Nam		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Lịch sử		7140218	Sư phạm Lịch sử
272	Lê Trương Ánh Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử thế giới		7140218	Sư phạm Lịch sử
273	Nguyễn Bảo Kim	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử		7140218	Sư phạm Lịch sử
274	Lê Thanh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử thế giới		7140218	Sư phạm Lịch sử
275	Dương Thế Hiền	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam cận đại và hiện đại		7140218	Sư phạm Lịch sử
276	Thái Trí Hải	Nam		Đại học	Sư phạm Lịch sử		7140218	Sư phạm Lịch sử
277	Nguyễn Thị Hoàng Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam cận đại và hiện đại		7140218	Sư phạm Lịch sử
278	Nguyễn Thị Ngọc Thơ	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam		7140218	Sư phạm Lịch sử
279	Võ Văn Sinh	Nam		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Lịch sử		7140218	Sư phạm Lịch sử

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
280	Trần Thị Thu Linh	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Văn và tiếng Việt		7140217	Sư phạm Ngữ văn
281	Nguyễn Nguyệt Nga	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận ngôn ngữ		7140217	Sư phạm Ngữ văn
282	Lâm Trần Sơn Ngọc Thiên Chương	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Văn và tiếng Việt		7140217	Sư phạm Ngữ văn
283	Nguyễn Thị Xuân Mai	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Văn và tiếng Việt		7140217	Sư phạm Ngữ văn
284	Tôn Thị Tuyết Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		7140217	Sư phạm Ngữ văn
285	Lư Quốc Đống	Nam		Đại học	Đông Nam Á học		7140217	Sư phạm Ngữ văn
286	Huỳnh Thị Diễm	Nữ		Thạc sĩ	Văn học nước ngoài		7140217	Sư phạm Ngữ văn
287	Mai Thị Vân	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Văn và tiếng Việt		7140217	Sư phạm Ngữ văn
288	Mai Thị Mỹ Linh	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Văn và tiếng Việt		7140217	Sư phạm Ngữ văn
289	Lê Hoài Hận	Nam		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		7140217	Sư phạm Ngữ văn
290	Trương Như Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7140231	Sư phạm Tiếng Anh
291	Nguyễn Tiến Ngo	Nam		Tiến sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh		7140231	Sư phạm Tiếng Anh
292	Huỳnh Chí Xuân Huyền	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh		7140231	Sư phạm Tiếng Anh
293	Bùi Thị Thùy Trang	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		7140231	Sư phạm Tiếng Anh
294	Ngô Ngọc Hòa	Nam		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh		7140231	Sư phạm Tiếng Anh
295	Bùi Thị Khôi Nguyên	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		7140231	Sư phạm Tiếng Anh
296	Bùi Lê Diễm Trang	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng		7140231	Sư phạm Tiếng Anh
297	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh		7140231	Sư phạm Tiếng Anh
298	Nguyễn Thị Thùy Dao	Nữ		Tiến sĩ	Giảng dạy tiếng Anh		7140231	Sư phạm Tiếng Anh
299	Lư Thị Thu Nguyễn	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh		7140231	Sư phạm Tiếng Anh
300	Nguyễn Thị Nhật Minh	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh		7140231	Sư phạm Tiếng Anh
301	Lê Đỗ Thái	Nam		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh		7140231	Sư phạm Tiếng Anh
302	Trần Thị Thanh Huế	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học		7140231	Sư phạm Tiếng Anh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
303	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh		7140231	Sư phạm Tiếng Anh
304	Nguyễn Thị Xuân Huệ	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh		7140231	Sư phạm Tiếng Anh
305	Chi Đô Na	Nam		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh		7140231	Sư phạm Tiếng Anh
306	Đình Quốc Huy	Nam		Thạc sĩ	Toán đại số		7140209	Sư phạm Toán học
307	Vương Vĩnh Phát	Nam		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Toán		7140209	Sư phạm Toán học
308	Nguyễn Thị Khánh Minh	Nữ		Thạc sĩ	Toán giải tích		7140209	Sư phạm Toán học
309	Nguyễn Phương Thảo	Nữ		Tiến sĩ	LL&PPGD môn Toán		7140209	Sư phạm Toán học
310	Lê Kiên Thành	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm Toán		7140209	Sư phạm Toán học
311	Phạm Quốc Cường	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm Toán		7140209	Sư phạm Toán học
312	Lê Uyên Phương	Nữ		Thạc sĩ	Toán giải tích		7140209	Sư phạm Toán học
313	Dương Giao Kỳ	Nam		Tiến sĩ	Toán học cơ bản		7140209	Sư phạm Toán học
314	Nguyễn Trọng Đức	Nam		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Toán		7140209	Sư phạm Toán học
315	Nguyễn Văn Mện	Nam		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		7140211	Sư phạm Vật lý
316	Nguyễn Phạm Ngọc Thiện	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Vật lý		7140211	Sư phạm Vật lý
317	Trương Tín Thành	Nam		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		7140211	Sư phạm Vật lý
318	Đông Thị Kim Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết		7140211	Sư phạm Vật lý
319	Trần Quốc Duyệt	Nam		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Vật lý		7140211	Sư phạm Vật lý
320	Ngô Tú Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật		7140211	Sư phạm Vật lý
321	Trịnh Thị Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		7140211	Sư phạm Vật lý
322	Nguyễn Hồng Hải	Nam		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật		7140211	Sư phạm Vật lý
323	Trần Lê Hồng Phi	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý - Tin học		7140211	Sư phạm Vật lý
324	Lê Minh Trí	Nam		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật		7140211	Sư phạm Vật lý
325	Lâm Thị Thanh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		7140211	Sư phạm Vật lý

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
326	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	Nữ		Đại học	Kế toán		7340301	Kế toán
327	Nguyễn Lan Tuyền	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
328	Phạm Thị Bích Loan	Nữ		Đại học	Kế toán		7340301	Kế toán
329	Mai Thị Kim Hải	Nữ		Đại học	Kế toán tài chính		7340301	Kế toán
330	Đình Thị Tâm	Nữ		Đại học	Kế toán		7340301	Kế toán
331	Nguyễn Thanh Hoàng	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
332	Lý Thị Phấn	Nữ		Đại học	Kế toán doanh nghiệp		7340301	Kế toán
333	Nguyễn Đăng Khoa	Nam		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
334	Trần Thị Kim Khôi	Nữ		Đại học	Kế toán		7340301	Kế toán
335	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
336	Tô Thị Thu Nhân	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
337	Châu Hồng Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
338	Nguyễn Ngọc Thúy Sơn	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
339	Trịnh Thị Hợp	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
340	Mai Kim The	Nữ		Đại học	Kế toán		7340301	Kế toán
341	Nguyễn Thị Trúc Minh	Nữ		Đại học	Kế toán		7340301	Kế toán
342	Phùng Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
343	Nguyễn Thanh Thủy	Nữ		Đại học	Kế toán		7340301	Kế toán
344	Phạm Trung Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340301	Kế toán
345	Mã Quang Thịnh	Nam		Đại học	Kế toán		7340301	Kế toán
346	Hồ Xuân Thắng	Nam		Đại học	Luật		7380101	Luật
347	Bùi Thị Thuận	Nữ		Đại học	Luật		7380101	Luật
348	Đỗ Thị Kim Thanh	Nữ		Đại học	Luật hành chính		7380101	Luật
349	Trần Thị Bạch Tuyết	Nữ		Đại học	Luật		7380101	Luật
350	Nguyễn Thành Tín	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
351	Huỳnh Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
352	Cao Thị Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
353	Trần Khánh Mai	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
354	Mai Phương	Nam		Đại học	Kinh tế luật		7380101	Luật
355	Trần Lê Đăng Phương	Nam		Tiến sĩ	Luật dân sự		7380101	Luật
356	Phạm Yên Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
357	Lý Đăng Thư	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
358	Trần Anh Thông	Nam		Thạc sĩ	Hòa bình và Công lý		7380101	Luật
359	Dương Thị Ngọc Hiền	Nữ		Đại học	Luật		7380101	Luật
360	Trần Minh Tâm	Nam		Thạc sĩ	Quản lý hành chính nhà nước		7380101	Luật

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
361	Nguyễn Thụy Huỳnh Anh	Nữ		Đại học	Luật		7380101	Luật
362	Nguyễn Phước Nho	Nam		Đại học	Luật thương mại		7380101	Luật
363	Nguyễn Minh Diễm Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
364	Lê Thị Huỳnh Như	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380101	Luật
365	Dư Phước Thoại	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế		7380101	Luật
366	Trương Ngọc Mai Anh	Nữ		Đại học	Thư viện thông tin		7340115	Marketing
367	Lê Xuân Nga	Nữ		Đại học	Thư viện thông tin		7340115	Marketing
368	Nguyễn Hoàng Mai	Nữ		Đại học	Thư viện thông tin		7340115	Marketing
369	Nguyễn Thị Hồng Loan	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị Thông tin - Thư viện		7340115	Marketing
370	Đỗ Thị Bé Tư	Nữ		Đại học	Quản trị Thông tin - Thư viện		7340115	Marketing
371	Võ Hồng Thơ	Nữ		Đại học	Thông tin thư viện		7340115	Marketing
372	Đinh Thị Bích Ngọc	Nữ		Đại học	Thư viện thông tin		7340115	Marketing
373	Hồ Bạch Nhật	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
374	Đặng Hùng Vũ	Nam		Tiến sĩ	Kinh doanh quốc tế		7340115	Marketing
375	Trần Minh Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
376	Cao Minh Toàn	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
377	Nguyễn Thị Minh Hải	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh marketing		7340115	Marketing
378	Nguyễn Văn Thái	Nam		Thạc sĩ	Phát triển Quốc tế		7340115	Marketing

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
379	Trần Thị Kim Liên	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học		7340115	Marketing
380	Nguyễn Thị Diễm Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
381	Nguyễn Thị Cẩm Thiêu	Nữ		Đại học	Thông tin thư viện		7340115	Marketing
382	Phan Hữu Nghị	Nam		Đại học	Thông tin thư viện		7340115	Marketing
383	Nguyễn Thị Tiểu Loan	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
384	Huỳnh Đình Lệ Thu	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
385	Đoàn Vinh Thăng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
386	Trần Công Kha	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
387	Trần Thanh Hải	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý học		7340101	Quản trị kinh doanh
388	Nguyễn Văn Phúc	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
389	Lê Thị Á Đông	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
390	Ngô Thị Kim Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
391	Nguyễn Minh Châu	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7340101	Quản trị kinh doanh
392	Nguyễn Lan Duyên	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
393	Trần Thị Mỹ Phương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
394	Lưu Thị Thái Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
395	Huỳnh Phú Thịnh	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
396	Nguyễn Vũ Thùy Chi	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
397	Trịnh Hoàng Anh	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
398	Trần Thị Hằng Ni	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
399	Trần Thị Như Lan	Nữ		Đại học	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
400	Châu Thị Ngọc Thùy	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
401	Lê Ngọc Hiệp	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế Tài nguyên Khu vực và Toàn cầu		7340101	Quản trị kinh doanh
402	Nguyễn Ngọc Thu Hồng	Nữ		Đại học	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
403	Nguyễn Hữu Trí	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế môi trường và Nghiên cứu tài nguyên thiên nhiên		7340101	Quản trị kinh doanh
404	Trần Thị Thu Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học		7340101	Quản trị kinh doanh
405	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
406	Trần Thị Tuyết Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
407	Dương Thị Yến Thu	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học		7340101	Quản trị kinh doanh
408	Phạm Bảo Thạch	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
409	Nguyễn Thị Hoài Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
410	Dương Thị Huỳnh Như	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
411	Trần Bảo Nguyên	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
412	Nguyễn Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
413	Lê Kim Yến Trinh	Nữ		Đại học	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
414	Nguyễn Trần Mai Oanh	Nữ		Đại học	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
415	Lư Thị Thu Nga	Nữ		Đại học	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
416	Trần Diễm Trang	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7340101	Quản trị kinh doanh
417	Lư Văn Bảo Long	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
418	Nguyễn Thị Thanh Loan	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
419	Trần Thụy Kim Thoa	Nữ		Đại học	Tài chính tín dụng		7340201	Tài chính - Ngân hàng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
420	Lê Thị Tuyết Hoa	Nữ		Đại học	Tài chính Kế toán doanh nghiệp		7340201	Tài chính - Ngân hàng
421	Trần Xuân Lâm	Nam		Đại học	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
422	Trác Ngọc Nhã	Nữ		Đại học	Tài chính kế toán		7340201	Tài chính - Ngân hàng
423	Tô Thiện Hiền	Nam		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
424	Lê Thị Thiên Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7340201	Tài chính - Ngân hàng
425	Dương Phú Điền	Nam		Thạc sĩ	Toán học		7340201	Tài chính - Ngân hàng
426	Nguyễn Thị Vạn Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính nhà nước		7340201	Tài chính - Ngân hàng
427	Trình Quốc Việt	Nam		Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý		7340201	Tài chính - Ngân hàng
428	Trần Công Dữ	Nam		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
429	Trần Kim Tuyền	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý		7340201	Tài chính - Ngân hàng
430	Trần Đức Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
431	Phạm Trung Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340201	Tài chính - Ngân hàng
432	Lê Phương Dung	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học		7340201	Tài chính - Ngân hàng
433	Đặng Đăng Thư	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
434	Phan Minh Trung	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340201	Tài chính - Ngân hàng
435	Nguyễn Thị Kim Anh	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
436	Phạm Xuân Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
437	Cao Văn Hôn	Nam		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
438	Đặng Thị Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
439	Lưu Phước Vẹn	Nam		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
440	Lê Thụy Lam	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
441	Văn Viễn Lương	Nam		Thạc sĩ	Trồng trọt		7420201	Công nghệ sinh học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
442	Trương Ánh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Trồng trọt		7420201	Công nghệ sinh học
443	Trịnh Hoài Vũ	Nam		Thạc sĩ	Trồng trọt		7420201	Công nghệ sinh học
444	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
445	Hồ Thị Thu Ba	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
446	Nguyễn Khắc Chung Thắm	Nam		Thạc sĩ	Thú y		7420201	Công nghệ sinh học
447	Diệp Nhựt Thanh Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Sinh lý học thực vật		7420201	Công nghệ sinh học
448	Bằng Hồng Lam	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
449	Lý Thị Thanh Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
450	Bùi Phan Thu Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Chăn nuôi		7420201	Công nghệ sinh học
451	Nguyễn Văn Chương	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Đất		7420201	Công nghệ sinh học
452	Nguyễn Thị Bảo Trân	Nữ		Thạc sĩ	Sinh thái học		7420201	Công nghệ sinh học
453	Trần Văn Khải	Nam		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật		7620112	Bảo vệ thực vật
454	Nguyễn Thị Thanh Xuân	Nữ		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật		7620112	Bảo vệ thực vật
455	Lê Hữu Phước	Nam		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật		7620112	Bảo vệ thực vật
456	Võ Thị Hương Dương	Nữ		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật		7620112	Bảo vệ thực vật
457	Lê Minh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật		7620112	Bảo vệ thực vật
458	Trương Ngọc Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Phát triển bền vững		7620112	Bảo vệ thực vật
459	Võ Duy Thanh	Nam		Tiến sĩ	Chính sách phát triển và chuyển đổi nông nghiệp		7620112	Bảo vệ thực vật
460	Lê Thanh Phong	Nam		Thạc sĩ	Trồng trọt		7620112	Bảo vệ thực vật
461	Trần Xuân Long	Nam		Thạc sĩ	Biến đổi khí hậu		7620112	Bảo vệ thực vật
462	Văng Thị Tuyết Loan	Nữ		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật		7620112	Bảo vệ thực vật
463	Võ Lâm	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi		7620105	Chăn nuôi

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
464	Đào Thị Mỹ Tiên	Nữ		Thạc sĩ	Thú y		7620105	Chăn nuôi
465	Vũ Ngọc Hoài	Nam		Thạc sĩ	Thú y		7620105	Chăn nuôi
466	Nguyễn Thị Hạnh Chi	Nữ		Tiến sĩ	Vi sinh vật học		7620105	Chăn nuôi
467	Nguyễn Thị Thu Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Chăn nuôi		7620105	Chăn nuôi
468	Ngô Thụy Bảo Trân	Nữ		Thạc sĩ	Thú y		7620105	Chăn nuôi
469	Lê Thị Thúy Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Chăn nuôi		7620105	Chăn nuôi
470	Trần Trung Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Nông nghiệp bền vững dựa trên vật nuôi		7620105	Chăn nuôi
471	Nguyễn Bá Trung	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Động vật		7620105	Chăn nuôi
472	Hồ Xuân Nghiệp	Nam		Thạc sĩ	Chăn nuôi		7620105	Chăn nuôi
473	Nguyễn Thế Thao	Nam		Tiến sĩ	Chăn nuôi		7620105	Chăn nuôi
474	Trương Thanh Nhã	Nam		Thạc sĩ	Thú y		7620105	Chăn nuôi
475	Nguyễn Tuyết Giang	Nữ		Tiến sĩ	Dinh dưỡng vật nuôi		7620105	Chăn nuôi
476	Nguyễn Bình Trường	Nam		Thạc sĩ	Chăn nuôi		7620105	Chăn nuôi
477	Nguyễn Phi Bằng	Nam		Tiến sĩ	Thú y		7620105	Chăn nuôi
478	Lê Thị Phương Đông	Nữ		Thạc sĩ	Thú y		7620105	Chăn nuôi
479	Tô Cẩm Loan	Nữ		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
480	Nguyễn Văn Hồng	Nam		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và hoá lý		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
481	Nguyễn Trung Thành	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ hoá học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
482	Phạm Xuân Phú	Nam		Tiến sĩ	Phát triển nông thôn		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
483	Võ Thị Dao Chi	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ môi trường		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
484	Nguyễn Thị Thùy Liên	Nữ		Đại học	Sư phạm Hoá		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
485	Lê Trí Thích	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
486	Lê Phúc Anh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
487	Hồ Văn Trường	Nam		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và hoá lý		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
488	Trương Đăng Quang	Nam		Thạc sĩ	Địa chất học		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
489	Nguyễn Trần Nhân Tánh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Thủy văn		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
490	Dương Hoàng Thương	Nam		Đại học	Cơ khí động lực		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
491	Nguyễn Trần Thiện Khánh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học và Kỹ thuật môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
492	Trần Thị Hồng Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
493	Nguyễn Thị Bé Phúc	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường và bảo vệ môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
494	Hồ Thị Thanh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
495	Nguyễn Thanh Hùng	Nam		Tiến sĩ	Khoa học môi trường và bảo vệ môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
496	Võ Đan Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường và bảo vệ môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
497	Dương Mai Linh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học môi trường và bảo vệ môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
498	Bùi Thị Mai Phụng	Nữ		Tiến sĩ	Môi trường đất và nước		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
499	Ngô Thúy An	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
500	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý Tài nguyên và Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
501	Nguyễn Văn Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Quản lý Tài nguyên và Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
502	Lê Ngọc Hằng	Nam		Đại học	Kỹ thuật môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
503	Nguyễn Văn Vũ	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
504	Nguyễn Văn Hòa	Nam		Tiến sĩ	Tin học		7480201	Công nghệ thông tin
505	Trương Thị Diễm	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
506	Nguyễn Thị Lan Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
507	Nguyễn Thị Mỹ Truyền	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
508	Nguyễn Văn Đông	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
509	Lê Công Đoàn	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
510	Thiều Thanh Quang Phú	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
511	Lê Hoàng Anh	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
512	Châu Ngân Khánh	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
513	Nguyễn Thị Thu Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Sinh lý học thực vật		7540101	Công nghệ thực phẩm
514	Lê Thị Mai Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7540101	Công nghệ thực phẩm
515	Nguyễn Duy Tân	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
516	Đào Văn Thanh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm và Đồ uống		7540101	Công nghệ thực phẩm
517	Trần Xuân Hiến	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm và Đồ uống		7540101	Công nghệ thực phẩm
518	Phan Uyên Nguyên	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm và Đồ uống		7540101	Công nghệ thực phẩm
519	Nguyễn Thành Trung	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		7540101	Công nghệ thực phẩm
520	Vương Bảo Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm và Đồ uống		7540101	Công nghệ thực phẩm
521	Trịnh Thị Yên Thi	Nữ		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và hoá lý		7540101	Công nghệ thực phẩm
522	Trần Thị Minh Thu	Nữ		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ		7540101	Công nghệ thực phẩm
523	Nguyễn Văn Minh	Nam		Tiến sĩ	Trồng trọt		7620110	Khoa học cây trồng
524	Nguyễn Phú Dũng	Nam		Thạc sĩ	Nông học		7620110	Khoa học cây trồng
525	Nguyễn Thị Minh Châu	Nữ		Thạc sĩ	Trồng trọt		7620110	Khoa học cây trồng
526	Võ Thị Xuân Tuyền	Nữ		Thạc sĩ	Trồng trọt		7620110	Khoa học cây trồng
527	Nguyễn Thị Thái Sơn	Nữ		Thạc sĩ	Trồng trọt		7620110	Khoa học cây trồng
528	Trần Vĩnh Sang	Nam		Thạc sĩ	Khoa học Cây trồng		7620110	Khoa học cây trồng
529	Huỳnh Trường Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Nông học		7620110	Khoa học cây trồng
530	Nguyễn Thị Thúy Diễm	Nữ		Thạc sĩ	Trồng trọt		7620110	Khoa học cây trồng
531	Cù Ngọc Quý	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học Cây trồng		7620110	Khoa học cây trồng
532	Nguyễn Thị Xuân Đào	Nữ		Đại học	Khoa học Cây trồng		7620110	Khoa học cây trồng
533	Nguyễn Hoàng Phúc	Nam		Đại học	Công nghệ phần mềm		7480103	Kỹ thuật phần mềm
534	Huỳnh Quốc Phương	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480103	Kỹ thuật phần mềm
535	Đoàn Thanh Nghị	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		7480103	Kỹ thuật phần mềm
536	Nguyễn Quang Huy	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480103	Kỹ thuật phần mềm
537	Lê Văn Toán	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7480103	Kỹ thuật phần mềm
538	Nguyễn Minh Vi	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7480103	Kỹ thuật phần mềm

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
539	Huỳnh Phước Hải	Nam		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin		7480103	Kỹ thuật phần mềm
540	Huỳnh Lý Thanh Nhân	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7480103	Kỹ thuật phần mềm
541	Trần Thị Tuyết Vân	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7480103	Kỹ thuật phần mềm
542	Phạm Minh Tân	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480103	Kỹ thuật phần mềm
543	Phan Thị Thanh Vân	Nữ		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
544	Phan Phương Loan	Nữ		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt		7620301	Nuôi trồng thủy sản
545	Lê Văn Lễnh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ nuôi trồng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
546	Trần Kim Hoàng	Nữ		Thạc sĩ	Sinh thái học		7620301	Nuôi trồng thủy sản
547	Nguyễn Hữu Yến Nhi	Nữ		Tiến sĩ	Dinh dưỡng thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
548	Trần Kim Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học Ứng dụng		7620301	Nuôi trồng thủy sản
549	Trần Thị Mộng Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
550	Đặng Thế Lực	Nam		Thạc sĩ	Khoa học Ứng dụng		7620301	Nuôi trồng thủy sản
551	Bùi Thị Kim Xuyên	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học Ứng dụng		7620301	Nuôi trồng thủy sản
552	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Bệnh học thủy sản		7620301	Nuôi trồng thủy sản
553	Trịnh Phước Nguyên	Nam		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật		7620116	Phát triển nông thôn
554	Lý Ngọc Thanh Xuân	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học Đất		7620116	Phát triển nông thôn
555	Phạm Văn Quang	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật đất đai và nguồn tài nguyên nước		7620116	Phát triển nông thôn
556	Huỳnh Ngọc Đức	Nam		Thạc sĩ	Khoa học Đất		7620116	Phát triển nông thôn
557	Phạm Duy Tiễn	Nam		Thạc sĩ	Viễn thám và hệ thống tin địa lí		7620116	Phát triển nông thôn
558	Trần Văn Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Phát triển nông thôn		7620116	Phát triển nông thôn
559	Đỗ Hà Thành	Nam		Thạc sĩ	Khoa học Cây trồng		7620116	Phát triển nông thôn
560	Thái Huỳnh Phương Lan	Nữ		Tiến sĩ	Xã hội học và nhân văn		7620116	Phát triển nông thôn
561	Trang Thị Mỹ Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Phát triển vùng và nông thôn		7620116	Phát triển nông thôn
562	Đặng Thị Thanh Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Phát triển nông thôn		7620116	Phát triển nông thôn

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
563	Đường Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống nông nghiệp		7620116	Phát triển nông thôn
564	Phùng Ngọc Triều	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7310106	Kinh tế quốc tế
565	Lê Thị Kim Chi	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7310106	Kinh tế quốc tế
566	Quách Thị Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học		7310106	Kinh tế quốc tế
567	Cao Tiến Sĩ	Nam		Thạc sĩ	Chính sách công		7310106	Kinh tế quốc tế
568	Lê Thị Ngọc Tiên	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7310106	Kinh tế quốc tế
569	Bùi Thị Mỹ Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		7310106	Kinh tế quốc tế
570	Đoàn Quốc Bảo	Nam		Thạc sĩ	Quản lý		7310106	Kinh tế quốc tế
571	Trương Thị Thanh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
572	Nguyễn Thị Xuân Bình	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
573	Tô Nguyễn Phương Loan	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
574	Dương Thị Diễm Phúc	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
575	Nguyễn Đức Hạnh	Nam		Tiến sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
576	Lê Thái Hưng	Nam		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
577	Nguyễn Thị Ánh Gương	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
578	Trần Thanh Giang	Nam		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
579	Đỗ Thị Ngọc Nhi	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
580	Phan Thị Thanh Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục ngôn ngữ		7220201	Ngôn ngữ Anh
581	Phan Thị Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
582	Hồ Liên Huê	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
583	Lê Thị Cẩm Chi	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
584	Phan Trường Khanh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học môi trường và bảo vệ môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
585	Phan Phước Toàn	Nam		Thạc sĩ	Khoa học môi trường và bảo vệ môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
586	Trần Ngọc Châu	Nữ		Tiến sĩ	Hệ thống Công nghiệp và Kỹ thuật Môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
587	Trịnh Thị Lan	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
588	Nguyễn Hồng Nhật	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
589	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
590	Lê Hiền Minh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
591	Trần Lê Ba	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
592	Võ Văn Thắng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		7229001	Triết học
593	Đỗ Công Hồng Ân	Nam		Thạc sĩ	Triết học		7229001	Triết học
594	Nguyễn Phan Thị Thùy Dung	Nữ		Tiến sĩ	Triết học		7229001	Triết học
595	Nguyễn Văn Nòn	Nam		Thạc sĩ	Triết học		7229001	Triết học
596	Nguyễn Văn Thạnh	Nam		Thạc sĩ	Triết học		7229001	Triết học
597	Lê Bảo An	Nam		Thạc sĩ	Triết học		7229001	Triết học
598	Nguyễn Thị Minh Hải	Nữ		Thạc sĩ	Triết học		7229001	Triết học
599	Thái Thị Ngọc Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Triết học		7229001	Triết học
600	Phan Thị Ánh	Nữ		Thạc sĩ	Triết học		7229001	Triết học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
601	Trần Trung Quốc	Nam		Thạc sĩ	Triết học		7229001	Triết học
602	Trần Tùng Chinh	Nam		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		7229030	Văn học
603	Tiêu Minh Dương	Nam		Tiến sĩ	Văn nghệ học (Lý luận văn học và nghệ thuật)		7229030	Văn học
604	Nguyễn Thị Thu Giang	Nữ		Thạc sĩ	Văn học nước ngoài		7229030	Văn học
605	Nguyễn Thanh Phong	Nam		Tiến sĩ	Văn học Trung Quốc		7229030	Văn học
606	Tô Phước Nguyên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng		7229030	Văn học
607	Nguyễn Tiến Trinh	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		7229030	Văn học
608	Nguyễn Đức Thăng	Nam		Tiến sĩ	Ngữ văn		7229030	Văn học
609	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ		Tiến sĩ	Văn học nước ngoài		7229030	Văn học
610	Lê Trí Tâm	Nam		Đại học	Sur phạm Ngữ văn		7229030	Văn học
611	Trần Thị Diễm	Nữ		Đại học	Sur phạm Ngữ văn		7229030	Văn học
612	Đỗ Anh Thu	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa học		7310630	Việt Nam học
613	Nguyễn Thị Thái Trân	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		7310630	Việt Nam học
614	Cao Văn Đức	Nam		Đại học	Việt Nam học		7310630	Việt Nam học
615	Trần Thanh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Dân tộc học		7310630	Việt Nam học
616	Nguyễn Phong Vũ	Nam		Thạc sĩ	Việt Nam học		7310630	Việt Nam học
617	Lâm Thị Mai Sương Tú	Nữ		Thạc sĩ	Việt Nam học		7310630	Việt Nam học
618	Lê Thu Vân	Nữ		Thạc sĩ	Việt Nam học		7310630	Việt Nam học
619	Trần Diễm Thùy	Nữ		Thạc sĩ	Việt Nam học		7310630	Việt Nam học
620	Bùi Thị Ngọc Phương	Nữ		Tiến sĩ	Văn hóa dân gian		7310630	Việt Nam học
621	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch		7310630	Việt Nam học
622	Hồ Thị Đào	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch		7310630	Việt Nam học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
623	Mai Thị Minh Thuy	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa học		7310630	Việt Nam học
624	Trịnh Thị Tố Phương	Nữ		Thạc sĩ	Việt Nam học		7310630	Việt Nam học
625	Nguyễn Trung Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Văn hóa học		7310630	Việt Nam học

PHỤ LỤC 4. DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG
(Kèm theo Đề án tuyển sinh chính quy năm 2021 của Trường ĐH An Giang)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học		Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
												Mã ngành	Tên ngành		
1	Nguyễn Minh Quốc Việt	29.04.1981	351412209	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật học		7380101	Luật		
2	Châu Hoàng Thân	13.09.1988	092088001098	Việt Nam	Nữ	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật học		7380101	Luật		
3	Nguy Ngọc Anh	17.02.1987	362159337	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật Thương mại		7380101	Luật		
4	Lê Anh Quốc	28.12.1978	092079004619	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật Kinh tế		7380101	Luật		
5	Lê Hoài Nam	10.02.1993	225561956	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật học		7380101	Luật		
6	Nguyễn Thanh Tâm	28.08.1982	351390361	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật học		7380101	Luật		
7	Lâm Bá Khánh Toàn	06.10.1988	385401443	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật		7380101	Luật		
8	Võ Minh Trí	. .1985	362555045	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật học		7380101	Luật		
9	Nguyễn Nam Phương	26.06.1986	321242981	Việt Nam	Nữ	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật HC và Hiến pháp		7380101	Luật		
10	Võ Hoàng Yến	15.03.1978	09317800147	Việt Nam	Nur	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật Kinh tế		7380101	Luật		

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học		Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
												Mã ngành	Tên ngành		
11	Lê Huỳnh Phương Chinh	30.11.1980	361789941	Việt Nam	Nữ	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật Kinh tế		7380101	Luật		
12	Trịnh Thị Hoa	05.09.1986	371145269	Việt Nam	Nữ	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật Kinh tế		7380101	Luật		
13	Đoàn Nguyễn Minh Thuận	22.02.1984	089184000074	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật Kinh tế		7380101	Luật		
14	Đình Thanh Phương	02.08.1982	362479454	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật học		7380101	Luật		
15	Bùi Huỳnh Trung	15.03.1984	370838384	Việt Nam	Nữ	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật hình sự		7380101	Luật		
16	Võ Thị Bảo Trâm	20.04.1989	371313614	Việt Nam	Nữ	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật Kinh tế		7380101	Luật		
17	Nguyễn Thị Yến Anh	20.06.1982	61460636	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật		7380101	Luật		
18	Ngô Hùng Kiệt	25.10.1980	079080004974	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật học		7380101	Luật		
19	Thái Chí Bình	20.12.1981	351406522	Việt Nam	Nữ	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật hình sự		7380101	Luật		
20	Huỳnh Thị Cẩm Hồng	01.09.1990	362499291	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật HC và Hiến pháp		7380101	Luật		
21	Trần Hoàng Vũ	15.01.1979	351319486	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật Kinh tế		7380101	Luật		
22	Hồ Việt Hiệp	05.03.1958	351898894	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn		TS	Luật		7380101	Luật		
23	Ngô Thiện Lương	11.03.1988	385340579	Việt Nam	Nữ	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật Kinh tế		7380101	Luật		

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học		Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
												Mã ngành	Tên ngành		
24	Nguyễn Mai Hân	10.08.1978	086178000279	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật		7380101	Luật		
25	La Hồng	05.07.1963	350015863	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật học		7380101	Luật		
26	Nguyễn Thanh Đình	01.09.1969	361446874	Việt Nam	Nữ	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật Kinh tế		7380101	Luật		
27	Cao Thanh Thùy	. .1980	341334873	Việt Nam	Nữ	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật		7380101	Luật		
28	Thân Thị Ngọc Bích	. .1979	331615950	Việt Nam	Nữ	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật		7380101	Luật		
29	Bùi Thị Mỹ Hương	. .1978	361952359	Việt Nam	Nữ	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật		7380101	Luật		
30	Trần Kim Thoa	16.12.1980	331372862	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật Kinh tế		7380101	Luật		
31	Nguyễn Thị Kim Phụng	. .1976	361678821	Việt Nam	Nữ	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
32	Lê Tín	08.08.1984	385342581	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
33	Nguyễn Trí Tâm	12.3.1952	351047129	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn		TS	Tài chính, lưu thông tiền tệ và tín dụng		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
34	Lê Long Hậu	. .1984	361842436	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn		TS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng		

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học		Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
												Mã ngành	Tên ngành		
35	Trương Đông Lộc	13.12.1972	361478085	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn	PGS	TS	Kinh tế Tài chính		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
36	Đoàn Tuyết Nhiễm	06.8.1989	381338944	Việt Nam	Nữ	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
37	Đặng Thị Ánh Dương	18.07.1988	031188006159	Việt Nam	Nữ	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Tài chính công		7340301	Kế toán		
38	Nguyễn Vũ Duy	15.06.1987	087087000263	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7340301	Kế toán		
39	Huỳnh Quang Vinh	04.02.1981	351329835	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Tiếp thị bán hàng và dịch vụ		7340101	Quản trị kinh doanh		
40	Mai Lê Trúc Liên	01.06.1983	362555271	Việt Nam	Nữ	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7340101	Quản trị kinh doanh		
41	Trương Hoàng Tố Nga	13.12.1993	24939386	Việt Nam	Nữ	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Nhân học		7310630	Việt Nam học		
42	Nguyễn Văn Bảo	09.08.1964	24750707	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Ngôn ngữ Anh		7310630	Việt Nam học		
43	Nguyễn Tuấn Thanh	21.09.1978	311511324	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Quản trị du lịch và lữ hành		7310630	Việt Nam học		
44	Nguyễn Thị Mỹ Linh	25.05.1986	362043504	Việt Nam	Nữ	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Luật dân sự và tố tụng dân sự		7310630	Việt Nam học		
45	Nguyễn Anh Tuấn	19.07.1964	350620933	Việt Nam	Nam	2020	Có xác định thời hạn		TS	Điều dưỡng quản lý bệnh viện		7310630	Việt Nam học		

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học		Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
												Mã ngành	Tên ngành		
46	Tô Nguyễn Duy Minh	13.06.1987	093187000306	Việt Nam	Nữ	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Quản trị du lịch và lữ hành		7310630	Việt Nam học		
47	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	18.11.1982	351412503	Việt Nam	Nữ	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Công nghệ thực phẩm và đồ uống		7310630	Việt Nam học		
48	Phạm Thị Quý Hiền	27.04.1978	046178000192	Việt Nam	Nữ	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Ngoại ngữ và kinh doanh quốc tế		7310630	Việt Nam học		
49	La Nguyễn Thùy Dung	19.03.1977	361725204	Việt Nam	Nữ	2020	Có xác định thời hạn		ThS	Quản trị kinh doanh		7310106	Kinh tế quốc tế		

PHỤ LỤC 5: THÔNG TIN DANH MỤC NGÀNH ĐƯỢC PHÉP ĐÀO TẠO

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Chăn nuôi	8620105	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2019
2	Khoa học cây trồng	8620110	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014	2018
3	Quản lý giáo dục	8140114	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2019
4	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	2508/QĐ-BGDĐT	05/07/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2018
5	Công nghệ thực phẩm	8540101	1587/QĐ-ĐHAG	29/09/2020	Trường Đại học An Giang	2021	2021
6	Giáo dục Mầm non	51140201	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003	2019
7	Giáo dục Thể chất	51140206	4377/QĐ-BGDĐT	01/10/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2019
8	Giáo dục Tiểu học	51140202	Đào tạo từ năm 1981	1981	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1981	2019
9	Sư phạm Âm nhạc	51140221	2044/QĐ-BGDĐT	18/6/2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2019
10	Sư phạm Mỹ thuật	51140222	2044/QĐ-BGDĐT	18/6/2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2019

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
11	Sư phạm Tiếng Anh	51140231	2888/QĐ-BGDĐT	13/4/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2019
12	Sư phạm Tin học	51140210	665/QĐ-BGDĐT	03/02/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2016
13	Giáo dục Chính trị	7140205	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001	2018
14	Giáo dục Mầm non	7140201	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2019
15	Giáo dục Tiểu học	7140202	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2019
16	Sư phạm Địa lý	7140219	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2019
17	Sư phạm Hóa học	7140212	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2019
18	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	7140215	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	Không tuyển
19	Sư phạm Lịch sử	7140218	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2019
20	Sư phạm Ngữ văn	7140217	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2019
21	Sư phạm Sinh học	7140213	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2015
22	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2019

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
23	Sư phạm Tin học	7140210	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2009
24	Sư phạm Toán học	7140209	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2019
25	Sư phạm Vật lý	7140211	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2017
26	Bảo vệ thực vật	7620112	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2019
27	Chăn nuôi	7620105	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2019
28	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2018
29	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	7510406	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2019
30	Công nghệ sinh học	7420201	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2019
31	Công nghệ thông tin	7480201	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001	2019
32	Công nghệ thực phẩm	7540101	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001	2019
33	Hóa học	7440112	2684/QĐ-BGD&ĐT	24/7/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2018
34	Kế toán	7340301	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2019

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
35	Khoa học cây trồng	7620110	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2019
36	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2005
37	Kinh tế quốc tế	7310106	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2019
38	Kỹ thuật phần mềm	7480103	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2019
39	Luật	7380101	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016	2019
40	Marketing	7340115	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2019
41	Ngôn ngữ Anh	7220201	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2019
42	Nuôi trồng thủy sản	7620301	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2019
43	Phát triển Nông thôn	7620116	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001	2018
44	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2019
45	Quản trị kinh doanh	7340101	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2019
46	Sinh học ứng dụng	7420203	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2017

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
47	Tài chính - Ngân hàng	7340201	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2019
48	Tài chính doanh nghiệp	52340203	1064/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	21/03/2000	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2017
49	Toán ứng dụng	7460112	2684/QĐ-BGD&ĐT	24/7/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2018
50	Triết học	7229001	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2019
51	Văn học	7229030	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2019
52	Việt Nam học	7310630	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2019

PHỤ LỤC 6: TÌNH HÌNH VIỆC LÀM (THỐNG KÊ CHO 2 KHÓA TỐT NGHIỆP GẦN NHẤT)

- Khảo sát năm 2019 (ĐH16)

Khối ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng			Ghi chú (Số mẫu khảo sát)	
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	Phiếu hợp lệ	Phiếu phát ra
Khối ngành I	240	120		303	96		450	358		240	207		673	806
Khối ngành III	540			649			349			237			302	349
Khối ngành IV	180			55			118	56		90			113	118
Khối ngành V	700			521			699	255		569			669	707
Khối ngành VII	360			352			198	17		146			154	198
Tổng	2020	120		1880	96		1814	686		1282	207		1.911	2.178

- Khảo sát năm 2020 (ĐH17)

Khối ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng			Ghi chú (Số mẫu khảo sát)	
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	Phiếu hợp lệ	Phiếu phát ra
Khối ngành I	350	120		291	109		291	158		216	74		392	555
Khối ngành III	560			693			693			206			130	210
Khối ngành IV	180			42			42			79			64	75
Khối ngành V	790			488			488			501			606	687
Khối ngành VII	500			528			528			123			351	360
Tổng	2380	120		2042	109		2042	158		1125	74		1543	1887

**PHỤ LỤC 7: DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THPT THUỘC DIỆN ƯU
TIÊN XÉT TUYỂN THEO QUY ĐỊNH ĐHQG – HCM NĂM 2021**

Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
Các trường trung học phổ thông chuyên, năng khiếu trực thuộc đại học				
1	01	Hà Nội	009	Trường THPT chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội
2	01	Hà Nội	011	Trường THPT chuyên Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội
3	01	Hà Nội	013	Trường THPT chuyên Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
4	02	Hồ Chí Minh	019	Trường Phổ thông Năng khiếu, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
5	02	Hồ Chí Minh	020	Trường Trung học thực hành, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
6	29	Nghệ An	007	Trường THPT chuyên Đại học Vinh
7	33	Thừa Thiên - Huế	010	Trường THPT chuyên Đại học Khoa học, Đại học Huế
8	49	Long An	072	Trường THPT Năng khiếu, Đại học Tân Tạo
Các trường trung học phổ thông chuyên, năng khiếu trực thuộc Tỉnh/Thành phố				
9	01	Hà Nội	010	Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam
10	01	Hà Nội	012	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ
11	01	Hà Nội	008	Trường THPT Chu Văn An
12	01	Hà Nội	079	Trường THPT Sơn Tây
13	02	TP. Hồ Chí Minh	016	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong
14	02	TP. Hồ Chí Minh	004	Trường THPT chuyên Trần Đại Nghĩa
15	02	TP. Hồ Chí Minh	055	Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền
16	02	TP. Hồ Chí Minh	066	Trường THPT Gia Định
17	03	Hải Phòng	013	Trường THPT chuyên Trần Phú
18	04	Đà Nẵng	005	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
19	05	Hà Giang	012	Trường THPT chuyên Hà Giang
20	06	Cao Bằng	004	Trường THPT chuyên Cao Bằng
21	07	Lai Châu	001	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
22	08	Lào Cai	018	Trường THPT chuyên Lào Cai
23	09	Tuyên Quang	009	Trường THPT chuyên Tuyên Quang
24	10	Lạng Sơn	002	Trường THPT chuyên Chu Văn An
25	11	Bắc Kạn	019	Trường THPT chuyên Bắc Kạn
26	12	Thái Nguyên	010	Trường THPT chuyên Thái Nguyên
27	13	Yên Bái	001	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
28	14	Sơn La	004	Trường THPT chuyên Sơn La
29	15	Phú Thọ	001	Trường THPT chuyên Hùng Vương
30	16	Vĩnh Phúc	012	Trường THPT chuyên Vĩnh Phúc

Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
31	17	Quảng Ninh	001	Trường THPT chuyên Hạ Long
32	18	Bắc Giang	012	Trường THPT chuyên Bắc Giang
33	19	Bắc Ninh	009	Trường THPT chuyên Bắc Ninh
34	21	Hải Dương	013	Trường THPT chuyên Nguyễn Trãi
35	22	Hưng Yên	011	Trường THPT chuyên Hưng Yên
36	23	Hòa Bình	012	Trường THPT chuyên Hoàng Văn Thụ
37	24	Hà Nam	011	Trường THPT chuyên Biên Hòa
38	25	Nam Định	002	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong
39	26	Thái Bình	002	Trường THPT chuyên Thái Bình
40	27	Ninh Bình	011	Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy
41	28	Thanh Hóa	010	Trường THPT chuyên Lam Sơn
42	29	Nghệ An	006	Trường THPT chuyên Phan Bội Châu
43	30	Hà Tĩnh	040	Trường THPT chuyên Hà Tĩnh
44	31	Quảng Bình	004	Trường THPT chuyên Võ Nguyên Giáp
45	32	Quảng Trị	024	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
46	33	Thừa Thiên - Huế	001	Trường THPT chuyên Quốc Học
47	34	Quảng Nam	010	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông
48	34	Quảng Nam	007	Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
49	35	Quảng Ngãi	013	Trường THPT chuyên Lê Khiết
50	36	Kon Tum	003	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
51	37	Bình Định	003	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
52	37	Bình Định	081	Trường THPT chuyên Chu Văn An
53	38	Gia Lai	005	Trường THPT chuyên Hùng Vương
54	39	Phú Yên	005	Trường THPT chuyên Lương Văn Chánh
55	40	Đắk Lắk	024	Trường THPT chuyên Nguyễn Du
56	41	Khánh Hòa	017	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
57	42	Lâm Đồng	008	Trường THPT chuyên Thăng Long Đà Lạt
58	42	Lâm Đồng	093	Trường THPT chuyên Bảo Lộc
59	43	Bình Phước	003	Trường THPT chuyên Quang Trung
60	43	Bình Phước	042	Trường THPT chuyên Bình Long
61	44	Bình Dương	002	Trường THPT chuyên Hùng Vương
62	45	Ninh Thuận	017	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
63	46	Tây Ninh	003	Trường THPT chuyên Hoàng Lê Kha
64	47	Bình Thuận	013	Trường THPT chuyên Trần Hưng Đạo
65	48	Đồng Nai	001	Trường THPT chuyên Lương Thế Vinh
66	49	Long An	060	Trường THPT chuyên Long An
67	50	Đồng Tháp	023	Trường THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu
68	50	Đồng Tháp	016	Trường THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
69	51	An Giang	002	Trường THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu
70	51	An Giang	008	Trường THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa
71	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	004	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
72	53	Tiền Giang	016	Trường THPT chuyên Tiền Giang

Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
73	54	Kiên Giang	002	Trường THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
74	55	Cần Thơ	013	Trường THPT chuyên Lý Tự Trọng
75	56	Bến Tre	030	Trường THPT chuyên Bến Tre
76	57	Vĩnh Long	015	Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
77	58	Trà Vinh	012	Trường THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành
78	59	Sóc Trăng	003	Trường THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
79	60	Bạc Liêu	009	Trường THPT chuyên Bạc Liêu
80	61	Cà Mau	016	Trường THPT chuyên Phan Ngọc Hiển
81	62	Điện Biên	002	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
82	63	Đắk Nông	037	Trường THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh
83	64	Hậu Giang	039	Trường THPT chuyên Vị Thanh

1. Danh sách 66 trường THPT bổ sung năm 2021

Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
1	02	TP. Hồ Chí Minh	245	THCS và THPT Nguyễn Khuyến
2	02	TP. Hồ Chí Minh	053	THPT Nguyễn Công Trứ
3	02	TP. Hồ Chí Minh	060	THPT Trần Phú
4	02	TP. Hồ Chí Minh	023	THPT Mạc Đĩnh Chi
5	02	TP. Hồ Chí Minh	068	THPT Phú Nhuận
6	02	TP. Hồ Chí Minh	002	THPT Bùi Thị Xuân
7	02	TP. Hồ Chí Minh	070	THPT Nguyễn Hữu Huân
8	02	TP. Hồ Chí Minh	010	THPT Nguyễn Thị Minh Khai
9	48	Đồng Nai	003	THPT Ngô Quyền
10	48	Đồng Nai	053	THPT Trần Biên
11	02	TP. Hồ Chí Minh	040	THPT Nguyễn Khuyến
12	53	Tiền Giang	015	THPT Nguyễn Đình Chiểu
13	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	001	THPT Vũng Tàu
14	02	TP. Hồ Chí Minh	094	THPT Nguyễn Hữu Cầu
15	02	TP. Hồ Chí Minh	072	THPT Thủ Đức
16	02	TP. Hồ Chí Minh	001	THPT Trưng Vương
17	41	Khánh Hoà	015	THPT Lý Tự Trọng
18	02	TP. Hồ Chí Minh	054	THPT Trần Hưng Đạo
19	44	Bình Dương	045	THCS-THPT Nguyễn Khuyến
20	02	TP. Hồ Chí Minh	063	THPT Võ Thị Sáu
21	02	TP. Hồ Chí Minh	009	THPT Lê Quý Đôn
22	02	TP. Hồ Chí Minh	048	THPT Võ Trường Toản
23	02	TP. Hồ Chí Minh	018	THPT Trần Khai Nguyên
24	02	TP. Hồ Chí Minh	011	THPT Marie Curie
25	02	TP. Hồ Chí Minh	061	THPT Tây Thạnh
26	02	TP. Hồ Chí Minh	065	THPT Hoàng Hoa Thám

Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
27	02	TP. Hồ Chí Minh	017	THPT Hùng Vương
28	51	An Giang	001	THPT Long Xuyên
29	51	An Giang	016	THPT Chu Văn An
30	02	TP. Hồ Chí Minh	057	THPT Nguyễn Chí Thanh
31	02	TP. Hồ Chí Minh	027	THPT Ngô Quyền
32	37	Bình Định	001	Quốc Học Quy Nhơn
33	43	Bình Phước	005	THPT Hùng Vương
34	49	Long An	006	THPT Nguyễn Hữu Thọ
35	02	TP. Hồ Chí Minh	041	THPT Nguyễn Du
36	48	Đồng Nai	006	THPT Nguyễn Trãi
37	51	An Giang	037	THPT Nguyễn Bình Khiêm
38	42	Lâm Đồng	026	THPT Bảo Lộc
39	42	Lâm Đồng	018	THPT Đức Trọng
40	02	TP. Hồ Chí Minh	269	THPT Thành Nhân
41	02	TP. Hồ Chí Minh	005	THPT Lương Thế Vinh
42	02	TP. Hồ Chí Minh	059	THPT Tân Bình
43	49	Long An	002	THPT Tân An
44	39	Phú Yên	001	THPT Nguyễn Huệ
45	02	TP. Hồ Chí Minh	024	THPT Bình Phú
46	44	Bình Dương	024	THPT Dĩ An
47	53	Tiền Giang	025	THPT Trương Định
48	48	Đồng Nai	021	THPT Xuân Lộc
49	02	TP. Hồ Chí Minh	266	THPT An Dương Vương
50	04	Đà Nẵng	002	THPT Phan Châu Trinh
51	35	Quảng Ngãi	003	Trường THPT Bình Sơn
52	53	Tiền Giang	001	THPT Cái Bè
53	53	Tiền Giang	019	THPT Chợ Gạo
54	35	Quảng Ngãi	011	Trường THPT Trần Quốc Tuấn
55	40	Đắk Lắk	059	THPT Thực hành Cao Nguyên
56	48	Đồng Nai	023	THPT Long Thành
57	41	Khánh Hoà	012	THPT Nguyễn Trãi
58	56	Bến Tre	002	THPT Nguyễn Đình Chiểu
59	32	Quảng Trị	016	THPT Thị xã Quảng Trị
60	48	Đồng Nai	016	THPT Long Khánh
61	48	Đồng Nai	011	THPT Thống Nhất A
62	42	Lâm Đồng	003	THPT Bùi Thị Xuân
63	02	TP. Hồ Chí Minh	093	THPT Lý Thường Kiệt
64	56	Bến Tre	020	THPT Phan Thanh Giản
65	36	Kon Tum	001	THPT Kon Tum
66	47	Bình Thuận	001	THPT Phan Bội Châu

PHỤ LỤC 8: MẪU DÀN Ý VÀ CÁCH THỨC TRÌNH BÀY CỦA BÀI LUẬN

Họ và tên: NGUYỄN VĂN A

Ngày sinh: 01/01/2002

CMND/CCCD: 356789012

Đề tài: Nội dung yêu cầu của đề tài...

BÀI LÀM

[PHẦN MỞ BÀI]

Thí sinh cần:

- Thí sinh giới thiệu sơ lược về bản thân;
- Nêu được các thành tích học tập nổi bật;
- Trải nghiệm của bản thân tại trường lớp, các cuộc thi, hoạt động ngoại khóa,...

[PHẦN THÂN BÀI]

Thí sinh cần trình bày

- Mục đích, lý do (khách quan, chủ quan) đăng ký dự tuyển vào trường ĐHAG.
- Lý do; Động lực lựa chọn ngành học;
- Các năng lực nổi bật (điểm mạnh) giúp bạn học tốt ngành mà bạn lựa chọn.
- Mục tiêu nghề nghiệp tương lai.

[PHẦN KẾT BÀI]

Nêu cảm nghĩ chung về ngôi trường mà mình lựa chọn.

THÍ SINH

(Ký và ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA GVCN

(Ký và ghi rõ họ tên)

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)